VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 38/2019/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2019*

THÔNG TƯ

Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020 - 2022; kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021 - 2025

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020 - 2022; kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2021 - 2025.

Chương I
ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

Điều 1. Căn cứ đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước năm 2019

1. Các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Hội đồng nhân dân về ngân sách nhà nước (NSNN):

a) Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Chính trị về cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững (Nghị quyết số 07-NQ/TW);

b) Các Nghị quyết của Quốc hội: số 142/2016/QH13 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2016 - 2020 (Nghị quyết số 142/2016/QH13), số 25/2016/QH14 ngày 09 tháng 11 năm 2016 về kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 (Nghị quyết số 25/2016/QH14), số 26/2016/QH14 ngày 10 tháng 11 năm 2016 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (Nghị quyết số 26/2016/QH14), số 71/2018/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2018 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (Nghị quyết số 71/2018/QH14), số 70/2018/QH14 ngày 09 tháng 11 năm 2018 về dự toán NSNN năm 2019 và số 73/2018/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2018 về phân bổ ngân sách Trung ương (NSTW) năm 2019;

c) Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và dự toán ngân sách địa phương (NSĐP), phân bổ NSĐP năm 2019.

2. Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp về giao dự toán NSNN, dự toán kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn NSNN, nguồn được để lại đầu tư chưa đưa vào cân đối, gồm:

a) Quyết định số 76/QĐ-TTg, Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2018 giao dự toán NSNN năm 2019, Quyết định số 1897/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2018 giao kế hoạch vốn đầu tư NSNN năm 2019; các quyết định bổ sung ngân sách trong quá trình điều hành NSNN năm 2019.

b) Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020, giao kế hoạch trung hạn đối với các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

c) Các Quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp về dự toán NSĐP và phân bổ NSĐP năm 2019, về giao kế hoạch đầu tư công nguồn NSĐP, bổ sung ngân sách trong quá trình điều hành NSĐP.

3. Các văn bản chỉ đạo điều hành của cấp có thẩm quyền có liên quan đến NSNN năm 2019, gồm:

a) Các Nghị quyết của Chính phủ: số 01/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2019 (Nghị quyết số 01/NQ-CP), số 02/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021 (Nghị quyết số 02/NQ-CP) và các Nghị quyết phiên họp thường kỳ Chính phủ hàng tháng;

b) Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2017 - 2020 (Quyết định số 579/QĐ-TTg);

c) Các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ số 31/CT-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2018 về việc chấn chỉnh, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong việc chấp hành pháp luật về NSNN; số 09/CT-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2019 về các giải pháp tập trung tháo gỡ cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm mục tiêu tăng trưởng 6 tháng và cả năm 2019 và số 07/CT-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2018 về tiếp tục đẩy mạnh triển khai, thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 (Nghị quyết số 35-NQ/CP);

d) Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân, Chỉ thị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSĐP năm 2019;

đ) Thông tư số 119/2018/TT-BTC ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2019.

4. Tình hình thực hiện nhiệm vụ tài chính - NSNN 03 năm 2016 - 2018; 6 tháng đầu năm 2019 và dự báo, giải pháp phấn đấu hoàn thành dự toán NSNN năm 2019 đã được các cấp có thẩm quyền quyết định.

5. Các kết luận, kiến nghị của các cơ quan thanh tra, kiểm toán, kiểm tra công tác cải cách thủ tục hành chính, giải quyết khiếu nại tố cáo, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng chống tham nhũng có liên quan đến hoạt động thu, chi NSNN.

Điều 2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN

1. Nguyên tắc đánh giá

Thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản pháp luật về thuế, phí và lệ phí; không hạch toán vào NSNN các khoản thu phí đã chuyển sang giá dịch vụ theo quy định của Luật Phí và lệ phí, các khoản được khấu trừ đối với cơ quan nhà nước hoặc khoản trích lại phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện.

Căn cứ kết quả thu NSNN 6 tháng đầu năm, dự báo tình hình sản xuất - kinh doanh, diễn biến giá cả thị trường 6 tháng cuối năm, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện rà soát, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến thu NSNN, kiến nghị các giải pháp điều hành nhằm phấn đấu hoàn thành vượt mức dự toán thu NSNN năm 2019 đã được Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp quyết định.

2. Nội dung đánh giá

a) Đánh giá, phân tích nguyên nhân tác động tăng, giảm thu NSNN năm 2019, chú ý làm rõ:

- Thuận lợi, khó khăn trong hoạt động sản xuất - kinh doanh và xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; khả năng triển khai các dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng; các dự án đã hết thời gian ưu đãi thuế; sản lượng sản xuất và tiêu thụ, giá bán, lợi nhuận của các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ chủ yếu trên địa bàn; tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng; diễn biến thị trường;

- Tác động của biến động giá dầu thô, giá hàng hóa nông sản trên thị trường thế giới và trong nước, tác động của việc thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, việc triển khai Nghị quyết số 35-NQ/CP, Nghị quyết số 02/NQ-CP, Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2015 về Chính phủ điện tử, Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2019 về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát

triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025, các chính sách tiền tệ, tín dụng, thương mại, đầu tư, chính sách giá, cải cách thủ tục hành chính và các yếu tố khác đến nền kinh tế và kết quả thu NSNN trong 6 tháng đầu năm.

b) Đánh giá tình hình triển khai các quy định về điều chỉnh chính sách thu, trong đó bao gồm:

- Điều chỉnh biểu thuế bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

- Điều chỉnh thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) theo lộ trình đối với sản phẩm thuốc lá, bia, rượu theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TTĐB, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng (GTGT), Luật Thuế TTĐB và Luật Quản lý thuế;

- Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 về lệ phí trước bạ;

- Nghị định số 14/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;

- Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

- Việc cắt giảm thuế nhập khẩu theo lộ trình cam kết của các hiệp định thương mại;

- Sắp xếp lại, xử lý tài sản công và quản lý, sử dụng số tiền thu được từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ (Nghị định số 167/2017/NĐ-CP);

- Các văn bản, chính sách, chế độ thu thuế, phí, lệ phí khác tác động đến việc thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2019.

c) Đánh giá tình hình, kết quả thực hiện các biện pháp về quản lý thu NSNN theo Nghị quyết số 01/NQ-CP; kết quả thanh tra, kiểm tra và xử lý thu hồi nợ đọng thuế:

- Rà soát, xác định số nợ thuế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018; việc triển khai báo cáo Quốc hội phương án xử lý nợ đọng thuế theo Nghị quyết số 55/2017/QH14

ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về hoạt động chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XIV; việc triển khai thực hiện công tác đôn đốc, cưỡng chế thu hồi nợ đọng thuế, xóa nợ thuế trong 6 tháng đầu năm 2019 (so với chỉ tiêu, kế hoạch được giao - nếu có); đánh giá dự kiến số nợ thuế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

- Kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, thanh tra, quyết định truy thu của cơ quan thuế các cấp trong việc thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra chấp hành pháp luật thuế.

d) Đánh giá tình hình kê khai, nộp thuế và hoàn thuế GTGT:

- Dự kiến số kinh phí hoàn thuế GTGT trong năm 2019 trên cơ sở đảm bảo đúng thực tế phát sinh, đúng chính sách chế độ;

- Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế GTGT, xử lý thu hồi tiền hoàn thuế GTGT sai quy định;

- Đề xuất các kiến nghị điều chỉnh cơ chế quản lý hoàn thuế GTGT để đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật.

đ) Thực hiện chi hoàn trả các khoản thuế (ngoài chi hoàn thuế GTGT), tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, theo quy định của pháp luật:

- Đánh giá tình hình thực hiện theo các tiêu chí: số tiền hoàn trả, số bộ hồ sơ xem xét hoàn trả, số lần ra quyết định hoàn trả theo các quy định (Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan; Nghị định số 14/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TTĐB và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TTĐB;...);

- Vướng mắc, khó khăn phát sinh và kiến nghị giải pháp về cơ chế chính sách, về công nghệ quản lý, về tổ chức phối hợp trong quá trình triển khai, thực hiện.

e) Đánh giá tình hình thu ngân sách từ đất đai (thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) theo pháp luật về đất đai và thu ngân sách từ xử lý, sắp xếp nhà, đất theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan.

g) Báo cáo kết quả phối hợp giữa các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương trong công tác quản lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thu NSNN, bán đấu giá tài sản Nhà nước, đấu giá quyền sử dụng đất và tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra, đôn đốc thu hồi nợ thuế, chống thất thu, chống chuyển giá; tồn tại, vướng mắc và giải pháp khắc phục.

h) Đánh giá tình hình thu phí và lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí, Luật Xử phạt vi phạm hành chính và các văn bản pháp luật có liên quan, trong đó:

- Dự kiến số phát sinh thu phí, lệ phí theo quy định trong năm 2019;

- Số thu phí được để lại, số thu phí nộp NSNN và kết quả thực hiện số thu phí được để lại với số đã thực hiện chi trong năm ngân sách.

Ngoài ra, đối với cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đề nghị báo cáo số phí được để lại chi (chi tiết số sử dụng cho chi thường xuyên và chi cho các chương trình, dự án đầu tư theo quy định); số còn dư đến hết năm 2019 (nếu có).

- Thu xử phạt vi phạm hành chính, thu phạt, tịch thu và các khoản nộp NSNN khác 6 tháng đầu năm và ước cả năm 2019.

i) Đánh giá các khoản thu học phí, giá dịch vụ y tế và các khoản thu dịch vụ sự nghiệp công (không thuộc danh mục phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí).

Điều 3. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển

1. Đánh giá việc triển khai và tổ chức thực hiện dự toán chi đầu tư phát triển (ĐTPT)

a) Tình hình bố trí và giao dự toán chi ĐTPT năm 2019 (gồm cả số được điều chỉnh, bổ sung theo phê duyệt của cấp thẩm quyền trên cơ sở Nghị quyết số 71/2018/QH14 - nếu có):

- Tình hình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư các dự án đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (bao gồm cả các điều chỉnh, bổ sung của cấp có thẩm quyền theo Nghị quyết số 71/2018/QH14 - nếu có);

- Thời hạn phân bổ và giao kế hoạch cho chủ đầu tư;

- Kết quả bố trí dự toán để thu hồi vốn ngân sách ứng trước và thanh toán nợ xây dựng cơ bản thuộc nguồn NSNN;

- Việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn theo Nghị quyết số 71/2018/QH14 đã được cấp thẩm quyền phê duyệt - nếu có (chi tiết việc điều chỉnh chi ĐTPT nguồn NSNN, nguồn trái phiếu Chính phủ, nguồn vốn vay/vay lại ngoài nước, vốn vay chính quyền địa phương);

- Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị điều chỉnh cơ chế, chính sách; kiến nghị trong tổ chức thực hiện.

b) Tình hình thực hiện chi ĐTPT, gồm:

- Chi ĐTPT từ nguồn chi cân đối NSNN: Đánh giá giá trị khối lượng thực hiện, vốn thanh toán đến hết Quý II năm 2019, dự kiến khối lượng thực hiện và vốn thanh toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, tỷ lệ giải ngân so với dự toán (có biểu phụ lục chi tiết từng dự án, số liệu về tổng mức đầu tư được duyệt, vốn thanh toán lũy kế đến hết năm 2018, kế hoạch vốn - kể cả vốn bổ sung, điều chỉnh và ước thực hiện năm 2019, kèm theo thuyết minh); khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân, kiến nghị.

Trong đó, đối với chi ĐTPT từ nguồn tiền thu được từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền và chuyển mục đích sử dụng đất: Đánh giá giá trị khối lượng thực hiện các dự án đầu tư; báo cáo chi tiết các dự án đã hoàn thành chưa được quyết toán do chưa được bố trí dự toán ngân sách, các dự án được phê duyệt sử dụng từ nguồn tiền bán tài sản trên đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đã nộp ngân sách nhưng chưa sử dụng.

- Chi ĐTPT theo hình thức hợp tác công tư: Đánh giá tình hình thực hiện việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao theo Nghị quyết số 160/NQ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ.

Ngoài các nội dung trên, các Bộ Y tế, Quốc phòng và Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh báo cáo tình hình thực hiện đầu tư, xây dựng 05 bệnh viện, viện tuyến trung ương và tuyến cuối đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh từ nguồn vốn Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp, chi tiết tổng số vốn đã được thông báo (bao gồm cả số vốn được thông báo ứng), số đã xuất Quỹ nhưng chưa giải ngân, số chưa xuất Quỹ, số bố trí từ dự toán chi ĐTPT của NSTW giai đoạn năm 2017 - 2019 và việc triển khai thực hiện; đề xuất các kiến nghị đảm bảo tiến độ thực hiện các dự án (nếu có).

c) Tổng hợp, đánh giá tình hình nợ đọng khối lượng đầu tư xây dựng cơ bản nguồn NSNN và thu hồi vốn ứng nguồn NSNN (bao gồm cả trái phiếu Chính phủ theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại các Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2012, số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2013 và số 07/CT-TTg ngày 30 tháng 4 năm 2015): số đến ngày 31 tháng 12 năm 2018; ước số xử lý trong năm 2019; dự kiến số nợ xây dựng cơ bản, số ứng còn đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 (chi tiết từng dự án).

d) Tình hình triển khai các dự án, chương trình từ nguồn vay và trả nợ các nguồn vốn vay của địa phương (kể cả nguồn tạm ứng tồn ngân Kho bạc Nhà nước).

đ) Tình hình quyết toán dự án đầu tư hoàn thành, trong đó nêu rõ: số dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán theo quy định đến hết tháng 6 năm 2019 và dự kiến đến hết năm 2019; nguyên nhân và giải pháp xử lý.

2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chi hỗ trợ phát triển

a) Tình hình thực hiện tín dụng đầu tư ưu đãi của Nhà nước năm 2019 (tổng mức tăng trưởng tín dụng, các nguồn vốn để thực hiện kế hoạch tăng trưởng tín dụng, nguồn NSNN cấp bù chênh lệch lãi suất,...); đối tượng hưởng ưu đãi; phạm vi ưu đãi; đầu mối thực hiện chính sách tín dụng; lãi suất cho vay; cải cách hành chính trong thủ tục xét duyệt cho vay.

b) Tình hình thực hiện chính sách tín dụng cho các chương trình cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn; tín dụng học sinh, sinh viên; cho vay giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động; cho vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;... Mỗi chương trình cho vay cần làm rõ cơ sở pháp lý, phạm vi, đối tượng, điều kiện vay, lãi suất huy động bình quân, lãi suất cho vay bình quân; dư nợ cho vay đầu năm, số phát sinh vay và trả nợ trong năm, dự kiến mức dư nợ cuối kỳ; số kinh phí cấp bù lãi suất còn thiếu đầu năm, số phát sinh trong năm, số đã được cấp bù, số dự kiến còn thiếu cuối năm 2019.

3. Tình hình thực hiện các cơ chế, chính sách xã hội hóa: Tổng nguồn lực và cơ cấu nguồn lực xã hội hóa đầu tư theo ngành, lĩnh vực; số lượng các cơ sở được đầu tư từ nguồn lực xã hội hóa; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân và giải pháp khắc phục.

4. Các bộ, ngành, địa phương đánh giá riêng về việc thực hiện các nhiệm vụ chi đầu tư từ nguồn ngoài cân đối NSNN (các nội dung đánh giá tương tự các nhiệm vụ chi đầu tư nguồn cân đối NSNN).

Riêng nguồn phí để lại cho các cơ quan quản lý nhà nước chi đầu tư theo quy định, đề nghị báo cáo cụ thể tình hình phê duyệt, triển khai các dự án; số đã hoàn thành, quyết toán; số đang triển khai; số đã phê duyệt nhưng chưa triển khai (chi tiết từng chương trình, dự án; cấp phê duyệt; thời gian khởi công kết thúc; tổng mức kinh phí; tình hình triển khai).

Điều 4. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên

1. Đánh giá tình hình triển khai phân bổ, giao dự toán và thực hiện dự toán NSNN 6 tháng đầu năm và dự kiến cả năm 2019 theo từng lĩnh vực chi được giao.

2. Kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, các chương trình, dự án lớn; những khó khăn, vướng mắc và đề xuất biện pháp xử lý về cơ chế, chính sách trong tổ chức thực hiện, cụ thể:

a) Đối với các chế độ, chính sách: Đánh giá tổng thể toàn bộ các chính sách, chế độ; rà soát, kiến nghị bổ sung, sửa đổi các chính sách, chế độ không phù hợp với thực tế.

b) Thực hiện tinh giản biên chế, đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy: Kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm, ước cả năm 2019 và tổng hợp lũy kế tình hình thực hiện đến hết năm 2019, chi tiết theo từng mục tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị Trung ương 6 Ban chấp hành Trung ương Khóa XII (Nghị quyết số 18-NQ/TW), Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Ban Chấp hành Trung ương (Nghị quyết số 39-NQ/TW), Kết luận số 17-KL/TW ngày 11 tháng 9 năm 2017 của Bộ Chính trị (Kết luận số 17-KL/TW) và các văn bản liên quan của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; trong đó chi tiết:

- Số giảm biên chế, giảm đầu mối tổ chức bộ máy từng năm;

- Số kinh phí dành ra được do giảm biên chế, giảm tổ chức bộ máy từng năm;

- Số kinh phí phải bố trí từng năm từ NSNN để thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 về chính sách tinh giản biên chế (Nghị định số 108/2014/NĐ-CP), Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP về chính sách tinh giản biên chế (Nghị định số 113/2018/NĐ-CP) và Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2015 quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội.

c) Thực hiện đổi mới khu vực sự nghiệp công:

- Kết quả sắp xếp, đổi mới hệ thống và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị Trung ương 6 Ban chấp hành Trung ương Khóa XII (Nghị quyết số 19-NQ/TW), Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công (Nghị định số 16/2015/NĐ-CP) và các Nghị định của Chính phủ về cơ chế tự chủ trong các lĩnh vực sự nghiệp cụ thể trong 6 tháng đầu năm, ước cả năm và tổng hợp lũy kế tình hình thực hiện đến hết năm 2019 chi tiết theo từng mục tiêu, từng năm (báo cáo số lượng, tỷ lệ đơn vị được phân loại theo mức độ tự chủ từng năm; số lượng và tỷ lệ biên chế của khu vực sự nghiệp theo từng mức độ tự chủ từng năm; số lượng giảm và tỷ lệ giảm biên chế hưởng lương từ ngân sách từng năm của từng lĩnh vực).

- Đánh giá tác động của việc sắp xếp, đổi mới, nâng cao khả năng tự chủ đến NSNN theo từng lĩnh vực, từng năm (số kinh phí dành ra và việc sử dụng).

Riêng về việc giảm chi hỗ trợ từ NSNN đối với khối các đơn vị sự nghiệp công lập theo lộ trình điều chỉnh giá, phí dịch vụ, đề nghị đánh giá số giảm đối với từng sự nghiệp (sự nghiệp y tế, sự nghiệp giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp...) và việc sử dụng số kinh phí dành ra, chi tiết từng năm; các khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

Điều 5. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch và dự toán NSNN chi cho dự trữ quốc gia

Các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch và dự toán năm 2019 và các năm trước chuyển sang, gồm: Kế hoạch và dự toán chi cho mua, bán, nhập, xuất luân phiên đổi hàng, xuất bán hàng; xuất cấp hàng dự trữ quốc gia, chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia (chi tiết về số lượng, giá trị hàng hóa, tình hình nhập hàng, giải ngân vốn, kinh phí,...) đến hết 30 tháng 6 năm 2019 và ước thực hiện năm 2019. Những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và đề xuất giải pháp thực hiện nhiệm vụ những tháng cuối năm 2019.

Điều 6. Đánh giá tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu và chương trình, dự án khác sử dụng nguồn vốn ngoài nước

1. Đối với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu

a) Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu đánh giá tình hình phân bổ, giao, thực hiện dự toán chi năm 2019; thuận lợi, khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện.

Trường hợp các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu có sử dụng nguồn vốn ngoài nước báo cáo tình hình giải ngân (chi tiết theo vốn viện trợ ODA, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi và vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài) để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình, các đề xuất kiến nghị (nếu có).

Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững, đánh giá cụ thể tình hình triển khai đối với các huyện, xã, thôn mới được bổ sung theo Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ bổ sung, điều chỉnh và đổi tên danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020.

b) Cơ quan chủ chương trình mục tiêu quốc gia chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì dự án thành phần, cơ quan quản lý chương trình mục tiêu chủ trì phối hợp với cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện chương trình tổng hợp nguồn lực thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu trên phạm vi toàn quốc (NSTW, NSĐP, nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác, nguồn vốn vay, nguồn vốn huy động khác) năm 2019, lũy kế tình hình thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2016 - 2019 so với mục tiêu đã phê duyệt giai đoạn 2016 - 2020 gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp.

2. Đối với các chương trình, dự án khác sử dụng nguồn vốn ngoài nước:

Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương đánh giá tình hình phân bổ, giao, thực hiện dự toán chi năm 2019, lũy kế việc thực hiện giai đoạn 2016 - 2019 so với mục tiêu, kế giai đoạn 2016 - 2020 được giao (nếu có)/hoặc kế hoạch thực hiện giai đoạn 2016 - 2020 theo Hiệp định hoặc Thỏa thuận đã ký kết đối với các chương trình, dự án (bao gồm cả dự án ô), chi tiết theo từng nguồn vốn (vốn viện trợ ODA, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài); cơ chế tài chính, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị (nếu có).

Riêng các chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA và/hoặc vay ưu đãi được điều chỉnh theo Nghị quyết số 71/2018/QH14, cơ quan chủ quản chương trình, dự

án báo cáo cụ thể về tình hình phân bổ, điều chỉnh, giao kế hoạch vốn (bao gồm cả kế hoạch vốn bổ sung, điều chỉnh theo Nghị quyết số 71/2018/QH14 đã được cấp thẩm quyền phê duyệt - nếu có) và việc triển khai thực hiện.

Điều 7. Đánh giá tình hình đảm bảo kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương

1. Các bộ, cơ quan trung ương báo cáo về:

a) Biên chế, quỹ lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ quy định. Trong đó, đề nghị ghi chú:

- Phần quỹ lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp, khoản đóng góp theo lương của các cơ quan, đơn vị theo quy định bảo đảm từ nguồn chi quản lý bộ máy hoặc từ nguồn khoán chi.

- Phần quỹ lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp, khoản đóng góp theo lương của các đối tượng có hệ số lương, ngạch bậc từ 1,86 trở xuống.

b) Nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

c) Nguồn kinh phí đảm bảo thực hiện điều chỉnh tiền lương năm 2019, trong đó làm rõ:

- Nguồn kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương chưa sử dụng hết năm 2018 chuyển sang năm 2019 (nếu có);

- Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ, phù hợp với lộ trình kết cấu chi phí vào giá, phí dịch vụ sự nghiệp công. Phạm vi trích số thu được để lại thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về nhu cầu và nguồn cải cách tiền lương năm 2019;

- Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2019 tăng thêm so với dự toán năm 2018 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ);

- Nguồn chưa sử dụng hết năm 2019 chuyển sang năm 2020 thực hiện điều chỉnh lương cơ sở (nếu có).

2. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo về:

a) Quỹ lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp, trợ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ quy định; trong đó ghi chú các nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

b) Nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2019;

c) Nguồn kinh phí đảm bảo thực hiện cải cách tiền lương năm 2019, trong đó làm rõ:

- Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương chưa sử dụng hết năm 2018 chuyển sang năm 2019 (nếu có);

- Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ; riêng đối với số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của cơ sở y tế công lập sử dụng tối thiểu 35%. Phạm vi trích số thu được để lại thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về nhu cầu và nguồn cải cách tiền lương năm 2019.

- Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ);

- Nguồn 50% tăng thu NSĐP theo quy định (không kể thu tiền sử dụng đất, từ từ hoạt động xổ số kiến thiết);

- Nguồn dành ra để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định từ giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Nguồn cải cách tiền lương năm 2019 còn dư (nếu có) sau khi thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành theo Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2017 - 2020 (trong đó chi tiết nguồn cải cách tiền lương còn dư, số sử dụng cho các chính sách an sinh xã hội).

Điều 8. Đánh giá thực hiện nhiệm vụ NSNN năm 2019 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ngoài các yêu cầu chung nêu trên, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung đánh giá thêm một số nội dung sau:

1. Công tác huy động các nguồn lực tài chính ở địa phương để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị (nếu có).

2. Khả năng cân đối NSĐP so với dự toán, các biện pháp đã và sẽ thực hiện để đảm bảo cân đối NSĐP trong trường hợp dự kiến bị giảm thu NSĐP.

3. Địa phương báo cáo cụ thể việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được cấp thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở Nghị quyết số 71, chi tiết việc điều chỉnh kế hoạch nguồn cân đối NSĐP, nguồn vốn vay, nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW - nếu có; trong đó cụ thể:

Việc điều chỉnh nguồn cân đối NSĐP tăng thêm cho chi ĐTPT so với kế hoạch đầu tư công trung hạn, việc bố trí kinh phí tăng thêm so với kế hoạch đầu tư công trung hạn đối với các chương trình, dự án đầu tư, xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản, thu hồi vốn ứng;

Việc điều chỉnh tổng mức vay, cơ cấu vay và các tác động tới bội chi của địa phương (nếu có).

Tình hình bố trí, giao dự toán bổ sung, điều chỉnh và tổ chức thực hiện đối với các chương trình, dự án đầu tư được điều chỉnh, bổ sung theo Nghị quyết số 71/2018/QH14 trong năm 2019 - nếu có.

4. Thực hiện các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn:

a) Đánh giá tình hình thực hiện đối với từng chính sách, có báo cáo cụ thể đối tượng (trong đó chi tiết đối với hộ nghèo thu nhập, nghèo đa chiều đối với từng tiêu chí thiếu hụt dịch vụ cơ bản), nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách năm 2019 (có thuyết minh cơ sở xác định, cách tính).

b) Căn cứ chế độ chính sách, các địa phương chủ động sử dụng nguồn kinh phí thực hiện các chính sách đã được bố trí ổn định trong cân đối NSĐP năm 2017 (năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020), nguồn NSTW hỗ trợ và nguồn cải cách tiền lương còn dư sau khi đã đảm bảo thực hiện cải cách tiền lương trong năm theo quy định (nếu có) để thực hiện, trường hợp còn thiếu kinh phí, Bộ Tài chính sẽ trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán ngân sách năm 2020 để địa phương có nguồn triển khai thực hiện (không xem xét xử lý trong quá trình điều hành ngân sách hàng năm).

5. Đối với các địa phương được phép điều chỉnh, bổ sung tăng biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế theo quyết định của cấp có thẩm quyền, phải chủ động bố trí chi NSĐP để đảm bảo kinh phí chi trả cho số biên chế tăng thêm; đối với nhu cầu tiền lương tăng thêm do tăng lương cơ sở, sau khi các địa phương sử dụng các nguồn lực để thực hiện cải cách tiền lương nhưng vẫn không đảm bảo đủ nhu cầu, NSTW hỗ trợ theo quy định về cải cách tiền lương hiện hành.

6. Nguồn cải cách tiền lương năm 2019, số còn dư (nếu có) sau khi đã đảm bảo đủ nhu cầu cải cách tiền lương trong năm 2019, để chi trả thay phần NSTW hỗ trợ

để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành (giảm tương ứng phần NSTW phải hỗ trợ theo chế độ) và chi đầu tư theo quy định - nếu có.

7. Báo cáo cụ thể việc bố trí ngân sách (bao gồm cả số NSTW hỗ trợ có mục tiêu cho NSĐP - nếu có) và sử dụng dự phòng NSĐP thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; tình hình sử dụng dự phòng NSĐP, quỹ dự trữ tài chính (nếu có) đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dự kiến sử dụng trong 6 tháng cuối năm 2019 (chi tiết tình hình thực hiện hỗ trợ kinh phí chống hạn, hỗ trợ bão lũ, thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt là tình hình thực hiện phòng, chống dịch tả lợn Châu Phi).

8. Tình hình phân bổ, giao dự toán chi NSNN từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng của địa phương, thực hiện đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

9. Tình hình thực hiện vay và trả nợ các khoản vay của NSĐP, gồm:

a) Số dư nợ đầu năm, số vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, ước số vay cả năm, chi tiết theo mục đích vay (vay trả nợ gốc, vay bù đắp bội chi) và theo từng nguồn vốn (phát hành trái phiếu chính quyền địa phương; vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ theo từng nhà tài trợ và chương trình, dự án; vay tín dụng ĐTPT của Nhà nước; vay tồn ngân kho bạc nhà nước; vay khác);

b) Nghĩa vụ trả nợ chi tiết chi trả nợ gốc, chi trả lãi và phí theo từng nguồn vốn vay tại điểm a khoản 9 Điều này;

c) Tình hình thực hiện trả nợ (lãi, phí) đến ngày 30 tháng 6 và ước cả năm 2019, chi tiết theo từng nguồn vốn nêu tại điểm a khoản 9 Điều này; trong đó, đối với nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ chi tiết theo từng chương trình, dự án;

d) Tình hình trả nợ gốc các khoản vay 6 tháng và ước cả năm 2019, chi tiết theo từng nguồn (vay mới trả nợ cũ, từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi); trong đó, đối với nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ chi tiết theo từng chương trình, dự án;

đ) Dư nợ cuối năm theo kế hoạch và ước thực hiện, chi tiết theo từng nguồn vốn nêu tại điểm a khoản 9 Điều này; trong đó, đối với nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ chi tiết theo từng chương trình, dự án.

10. Tình hình thu, chi, quản lý, sử dụng số thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đầu tư các công trình phúc lợi xã hội quan trọng của địa phương, trong đó tập trung đầu tư cho các công trình thuộc các lĩnh vực giáo dục, y tế, hạ tầng nông

nghiệp nông thôn, chương trình xây dựng chống biến đổi khí hậu theo quy định trong năm 2019.

11. Tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, các chương trình, đề án có sử dụng nguồn vốn ngoài nước: đánh giá tình hình thực hiện năm 2019, lũy kế thực hiện năm 2016 - 2019 so với kế hoạch 5 năm 2016 - 2020 được giao (nếu có) hoặc theo phê duyệt chương trình, đề án, nhiệm vụ. Trong đó lưu ý:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới: kinh phí thực hiện, chi tiết theo từng nguồn (NSTW, cụ thể vốn trái phiếu Chính phủ; NSĐP và các nguồn huy động khác), số xã hoàn thành mục tiêu chương trình; trường hợp mức cân đối NSĐP và các nguồn huy động khác thấp so với dự kiến phải làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm của các cơ quan liên quan;

b) Tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững: Kinh phí thực hiện, chi tiết theo từng nguồn (NSTW, cụ thể vốn trái phiếu Chính phủ; NSĐP và các nguồn huy động khác); trường hợp mức cân đối NSĐP và các nguồn huy động khác thấp so với dự kiến phải làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm của các cơ quan liên quan;

c) Tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu: Kinh phí thực hiện, chi tiết theo từng nguồn (NSTW, cụ thể vốn trái phiếu Chính phủ; NSĐP và các nguồn huy động khác); trường hợp mức cân đối NSĐP và các nguồn huy động khác thấp so với dự kiến phải làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm của các cơ quan liên quan;

d) Trường hợp địa phương có nguồn vốn ngoài nước để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, các chương trình, dự án khác, thì báo cáo cụ thể dự toán được giao, tình hình phân bổ, giải ngân, chi tiết nguồn vốn ODA (viện trợ ODA, vay ODA), vốn vay ưu đãi.

12. Tình hình thực hiện các kiến nghị của cơ quan Kiểm toán nhà nước, Thanh tra.

Chương II
XÂY DỰNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2020

Điều 9. Yêu cầu

Năm 2020 là năm cuối triển khai thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2011 - 2020, Chiến lược tài chính đến năm 2020, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2016 - 2020, kế hoạch tài chính

quốc gia 05 năm giai đoạn 2016 - 2020 và các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu giai đoạn 05 năm giai đoạn 2016 - 2020; là năm quyết định việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và tài chính - ngân sách 10 năm giai đoạn 2011 - 2020 và 05 năm giai đoạn 2016 - 2020 đã đề ra của các cấp có thẩm quyền.

1. Dự toán NSNN năm 2020 được xây dựng theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn Luật về quy trình, thời hạn, thuyết minh cơ sở pháp lý, căn cứ tính toán, giải trình; đảm bảo phù hợp với tiến độ thực hiện đến hết 31 tháng 12 năm 2019; mục tiêu, nhiệm vụ của các Kế hoạch 05 năm giai đoạn 2016 - 2020 được phê duyệt; phù hợp với định hướng phát triển và mục tiêu, nhiệm vụ đề ra cho năm 2020 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

2. Các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương trên cơ sở đánh giá thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2019, bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và giai đoạn 2016 - 2020 của ngành, lĩnh vực và địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 để xác định nhiệm vụ trọng tâm thực hiện trong năm 2020 phù hợp với các mục tiêu cơ cấu lại ngân sách theo Nghị quyết số 07-NQ/TW, Nghị quyết số 25/2016/QH14, Nghị quyết số 26/2016/QH14, Nghị quyết số 71/2018/QH14, các cơ chế, chính sách đặc thù phát triển một số địa phương theo quy định; triển khai các Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 (khóa XII), Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp (Nghị quyết số 27-NQ/TW) và Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23 tháng 5 năm 2018 về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội (Nghị quyết số 28-NQ/TW) của Hội nghị Trung ương 7 (Khóa XII), chủ động sắp xếp các khoản chi và thứ tự ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, dự án, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo mức độ cấp thiết, quan trọng và khả năng triển khai thực hiện năm 2020 trên cơ sở nguồn NSNN được phân bổ và các nguồn huy động hợp pháp khác.

3. Việc xây dựng dự toán thu, chi NSNN năm 2020 phải theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý thu, chi ngân sách; trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán NSNN; quán triệt chủ trương triệt để tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu lập dự toán.

4. Các bộ, cơ quan trung ương quản lý ngành, lĩnh vực khi xây dựng dự toán cần tính tới việc rà soát tổng thể các chế độ, chính sách (nhất là các chính sách an sinh xã hội) để bãi bỏ, hoặc lồng ghép theo thẩm quyền, hoặc trình cấp có thẩm quyền bãi bỏ, lồng ghép các chính sách chồng chéo, trùng lắp, kém hiệu quả; không đề xuất các chính sách làm giảm thu ngân sách; chỉ đề xuất ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách khi thật sự cần thiết và có nguồn đảm bảo; chủ động dự kiến đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định; không bố trí dự toán chi cho các chính sách chưa ban hành.

Điều 10. Xây dựng dự toán thu NSNN

1. Nguyên tắc chung

Dự toán thu NSNN năm 2020 phải được xây dựng theo đúng chính sách, chế độ hiện hành, có tính đến khả năng điều chỉnh chính sách của năm kế hoạch, trên cơ sở đánh giá sát khả năng thực hiện thu NSNN năm 2019; đồng thời phân tích, dự báo tình hình kinh tế, tài chính thế giới và trong nước, đặc biệt là những nhân tố tác động, việc điều chỉnh tăng giá nguyên liệu đầu vào (xăng, dầu, điện,...) làm thay đổi tình hình sản xuất - kinh doanh, đầu tư, phát triển của doanh nghiệp và hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu năm 2020; tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách pháp luật về thu, các dự án hết thời gian ưu đãi và thực hiện lộ trình cắt giảm thuế để thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế; thực hiện các biện pháp cải cách hành chính, hiện đại hóa công tác quản lý thu; tăng cường thanh tra, kiểm tra, chống thất thu, quản lý chặt chẽ giá tính thuế, mở rộng triển khai hóa đơn điện tử; phát hiện và ngăn chặn các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, chuyển giá, trốn lậu thuế; tăng cường xử lý nợ đọng thuế.

Phấn đấu tỷ lệ huy động thu NSNN từ thuế, phí so với tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2020 khoảng 19 - 20%.

Dự toán thu nội địa (không kể thu từ dầu thô, thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, tiền bán vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cổ tức, lợi nhuận sau thuế và chênh lệch thu, chi ngân hàng nhà nước) năm 2020 bình quân chung cả nước tăng tối thiểu 10 - 12% so với đánh giá ước thực hiện năm 2019. Mức tăng thu cụ thể tùy theo điều kiện, đặc điểm và phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế của từng địa phương.

Dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng bình quân tối thiểu 5 - 7% so với đánh giá ước thực hiện năm 2019.

2. Xây dựng dự toán thu nội địa:

a) Các địa phương xây dựng dự toán thu nội địa năm 2020 ngoài việc phải đảm bảo các mục tiêu, yêu cầu nêu trên, phải tổng hợp đầy đủ các nguồn thu thuộc phạm vi thu NSNN phát sinh trên địa bàn (bao gồm cả số thu ngân sách ở xã, phường, thị trấn, các khoản thu thuế nhà thầu nước ngoài, nhà thầu trong nước khi thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn, các khoản thuế từ các dự án mới được đưa vào sản xuất kinh doanh); đồng thời loại trừ các khoản theo quy định không thuộc nguồn thu cân đối NSNN.

Trên cơ sở đánh giá đầy đủ thực tế thực hiện năm 2018, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020, yêu cầu phấn đấu và khả năng thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội và ngân sách năm 2019, lũy kế thực hiện 2016 - 2019; dự báo tăng trưởng kinh tế trên địa bàn năm 2020 và số kiểm tra dự toán thu năm 2020 được cơ quan có thẩm quyền thông báo.

b) Dự toán thu NSNN năm 2020 phải được xây dựng trên cơ sở hệ thống dữ liệu đối tượng nộp thuế; đảm bảo tính đúng, đủ từng khoản thu, sắc thuế, lĩnh vực thu đối với từng địa bàn, chi tiết số thu từ các nhà máy mới đi vào hoạt động có số thu lớn theo các quy định hiện hành về thuế, phí, lệ phí và thu khác NSNN; các quy định điều chỉnh chính sách theo lộ trình tiếp tục ảnh hưởng tới số thu NSNN năm 2020 và các quy định dự kiến sẽ được sửa đổi, bổ sung, áp dụng trong năm 2020.

c) Tổng hợp và phân cấp đúng quy định đối với khoản thu thuế bảo vệ môi trường của mặt hàng xăng, dầu; tiền thu cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước (bao gồm cả số phát sinh từ giấy phép do Trung ương cấp và giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp); tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước trung ương, địa phương xử lý. Trong đó, lưu ý:

- Tiếp tục thực hiện điều tiết tiền thu cấp quyền khai thác tài nguyên nước quy định tại Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo phân cấp quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

- Tiếp tục ổn định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa NSTW và NSĐP số thu thuế bảo vệ môi trường đối với sản phẩm xăng, dầu (trên cơ sở số thu thuế bảo vệ

môi trường của mặt hàng xăng, dầu tiêu thụ trên địa bàn, thực hiện điều tiết NSTW 62,8%; thực hiện phân chia theo tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa NSTW và NSĐP do Quốc hội quyết định cho thời kỳ ổn định ngân sách đến năm 2020 đối với số thu còn lại);

d) Dự toán thu tiền sử dụng đất được xây dựng trên cơ sở kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất, phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai, có tính đến tình hình thực hiện của các năm trước;

đ) Dự toán số thu sắp xếp lại, xử lý tài sản công (trong đó có nhà, đất), số thu từ cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng và số thu từ khai thác quỹ đất, mặt nước (sau khi trừ chi phí liên quan) của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải nộp NSNN và được ưu tiên bố trí trong dự toán chi NSNN cho mục đích ĐTPT theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn Luật;

e) Việc xây dựng dự toán thu phải gắn với việc tăng cường quản lý thu, đôn đốc, cưỡng chế thu hồi nợ thuế, thanh tra, kiểm tra, chống chuyển giá, chống buôn lậu, gian lận thương mại, kiểm tra, giám sát hoàn thuế GTGT, chống thất thu đối với doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và các nguồn thu từ đôn đốc thực hiện kiến nghị của cơ quan kiểm toán, Thanh tra Chính phủ;

g) Đối với các khoản thu phí, lệ phí nộp NSNN và để lại chi theo quy định, các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương ước số thu phí, lệ phí thực hiện năm 2019, dự kiến những yếu tố tác động đến số thu năm 2020 để xây dựng dự toán thu phù hợp, tích cực, cụ thể theo từng khoản thu phí, lệ phí (chi tiết tổng số thu, số được để lại chi theo chế độ đối với từng lĩnh vực chi tương ứng, số nộp NSNN theo quy định).

Riêng các cơ quan quản lý hành chính nhà nước dự kiến số phí được để lại chi theo quy định (chi tiết dự kiến việc sử dụng cho chi thường xuyên theo quy định, chi cho các chương trình, dự án đầu tư đã được phê duyệt - nếu có, theo phân kỳ năm 2020 và tiến độ triển khai thực tế).

h) Đối với khoản thu học phí, giá dịch vụ y tế và các khoản thu dịch vụ sự nghiệp công (không thuộc danh mục phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí), không là chỉ tiêu giao dự toán thu, chi NSNN cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, nhưng phải lập dự toán riêng và xây dựng phương án sử dụng gửi cơ quan

có thẩm quyền theo quy định. Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn từ nguồn thu này và các khoản thu khác được để lại chi để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

3. Xây dựng dự toán thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu:

a) Căn cứ vào dự báo tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ có thuế trong bối cảnh hội nhập, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, củng cố và mở rộng thị trường xuất khẩu; sự chuyển dịch cơ cấu mặt hàng, đặc biệt là các mặt hàng truyền thống có nguồn thu chủ lực và các mặt hàng mới phát sinh;

b) Xét đến các yếu tố tác động như: dự kiến biến động giá trong nước và giá trên thị trường quốc tế của những mặt hàng có nguồn thu lớn; tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng tiền của các đối tác thương mại chiến lược; tác động giảm thu từ việc thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết và thực thi cam kết trong năm 2020; mức độ thuận lợi hóa thương mại và ảnh hưởng của các hàng rào kỹ thuật; quy mô, tiến độ thực hiện của các dự án đầu tư trọng điểm có nhập khẩu nguyên vật liệu, trang thiết bị; kế hoạch sản xuất của các nhà máy lọc dầu trong nước;...

4. Xây dựng dự toán số hoàn thuế GTGT phát sinh theo quy định của Luật Thuế GTGT:

Căn cứ vào tình hình kinh tế - xã hội, khả năng phát triển sản xuất kinh doanh và kế hoạch sản xuất kinh doanh trên địa bàn, đặc biệt là các doanh nghiệp xuất khẩu thường xuyên phát sinh số hoàn thuế GTGT, các doanh nghiệp có dự án đầu tư để tính đúng, tính đủ, kịp thời số hoàn thuế GTGT phát sinh trên địa bàn theo các chính sách, chế độ hiện hành và các chế độ chính sách mới có hiệu lực thi hành. Xây dựng dự toán số hoàn thuế GTGT gắn liền với yêu cầu tăng cường công tác quản lý hoàn thuế, giám sát, kiểm tra, thanh tra trước và kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế GTGT.

5. Dự kiến số hoàn trả các khoản thuế (ngoại trừ dự toán số hoàn thuế GTGT theo quy định tại khoản 4 Điều này), tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa phải sử dụng dự toán chi NSNN năm kế hoạch theo các quy định của pháp luật về thuế, cũng như các chính sách ưu đãi hiện hành (Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan; Nghị định số 14/2019/NĐ-CP ngày

01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;...).

6. Xây dựng dự toán thu viện trợ không hoàn lại:

Căn cứ các hiệp định, thỏa thuận viện trợ ODA và viện trợ phi chính phủ nước ngoài đã ký kết; tiến độ thực hiện và giải ngân vốn của các chương trình, dự án sử dụng vốn viện trợ nước ngoài trong 6 tháng đầu năm 2019 và dự kiến đến hết năm 2019; các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương xây dựng dự toán thu viện trợ không hoàn lại năm 2020 của Bộ, cơ quan, địa phương mình phù hợp với các hiệp định, thỏa thuận đã ký kết và sát thực tiễn.

Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chỉ được chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại khi có dự toán thu được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp các khoản thu viện trợ phát sinh sau thời điểm trình dự toán thì phải báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đối với vốn viện trợ cho ĐTPT) hoặc Bộ Tài chính (đối với vốn viện trợ cho chi thường xuyên) để tổng hợp báo cáo Chính phủ, trình Ủy ban thường vụ Quốc hội cho bổ sung dự toán thu làm cơ sở để bổ sung dự toán chi theo quy định.

Điều 11. Xây dựng dự toán chi NSNN

1. Xây dựng dự toán chi ĐTPT:

a) Xây dựng dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN, bao gồm cả nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn viện trợ, vốn trái phiếu Chính phủ, nguồn thu xổ số kiến thiết, nguồn thu từ bán vốn nhà nước tại một số doanh nghiệp, nguồn thu tiền sử dụng đất - phần trong kế hoạch đã giao và phần dự phòng (nếu có), đáp ứng mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020, Nghị quyết số 25/2016/QH14, Nghị quyết số 26/2016/QH14, Nghị quyết số 71/2018/QH14, Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ĐTPT nguồn NSNN giai đoạn 2016-2020.

b) Dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN cần chi tiết theo các lĩnh vực chi phù hợp với quy định của Luật NSNN và sắp xếp các dự án theo thứ tự ưu tiên: (i) bố trí đủ dự toán năm 2020 để đảm bảo thanh toán hết nợ xây dựng cơ bản và thu hồi hết số

vốn ứng trước của các dự án đầu tư trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020; (ii) bố trí đủ theo nhu cầu vốn trong phạm vi kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020 đã giao của các dự án hoàn thành trong năm 2020; (iii) bố trí vốn đầy đủ theo phân kỳ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu; đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành các dự án quan trọng quốc gia, dự án có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội; (iv) bố trí đủ vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư PPP; (v) chỉ bố trí cho các dự án khởi công mới nếu còn nguồn và đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định.

Ngoài ra, thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN về tổng mức hỗ trợ vốn ĐTPT hằng năm của NSTW cho NSĐP để thực hiện một số chương trình, dự án lớn, đặc biệt quan trọng có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương tối đa không vượt quá 30% tổng chi đầu tư xây dựng cơ bản của NSTW.

Trên cơ sở phê duyệt của cấp thẩm quyền về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn theo Nghị quyết số 71/2018/QH14, bộ, ngành, địa phương giải trình cụ thể dự toán chi ĐTPT phần được điều chỉnh, bổ sung đối với các dự án đầy đủ thủ tục để triển khai trong năm 2020 theo quy định (nếu có).

c) Các bộ, cơ quan trung ương, các cơ quan, đơn vị ở địa phương có dự án đầu tư được cơ quan có thẩm quyền cho phép sử dụng nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước, phải lập dự toán chi ĐTPT từ nguồn thu này năm 2020, trong đó, làm rõ các dự án đã hoàn thành chưa được quyết toán do chưa được bố trí dự toán ngân sách; các dự án được phê duyệt sử dụng từ nguồn tiền bán tài sản trên đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã nộp ngân sách nhưng chưa sử dụng; các dự án dự kiến sử dụng từ nguồn tiền bán tài sản trên đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất phát sinh trong năm 2020; tổng hợp trong dự toán chi ĐTPT của bộ, cơ quan trung ương, các cơ quan, đơn vị ở địa phương gửi cơ quan Kế hoạch và đầu tư và cơ quan Tài chính cùng cấp để tổng hợp dự toán NSNN trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Ngoài ra, các bộ, cơ quan trung ương lập báo cáo riêng giải trình cụ thể về nguồn thu và nhu cầu chi từ nguồn tiền thu được từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo nội dung trên gửi Bộ Tài chính (gửi Vụ Tài chính quốc phòng, an ninh, đặc biệt đối với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; gửi Cục Quản lý công sản đối với các bộ, cơ quan trung ương khác).

d) Đối với dự toán chi cấp bù chênh lệch lãi suất, bổ sung vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, bổ sung nguồn vốn thực hiện các chương trình tín dụng ưu đãi, căn cứ vào quy định của cấp có thẩm quyền, tình hình thực hiện năm 2019 và dự kiến những thay đổi về đối tượng, chính sách, nhiệm vụ, tỷ lệ tăng trưởng tín dụng, tổng dư nợ cho vay tín dụng năm 2020 để xây dựng dự toán chi theo quy định.

đ) Đối với công tác lập quy hoạch: Thực hiện theo quy định của Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017, Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật quy hoạch và Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

2. Xây dựng kế hoạch và dự toán NSNN đối với nhiệm vụ dự trữ quốc gia:

Căn cứ Chiến lược phát triển dự trữ quốc gia đến năm 2020, dự báo yêu cầu cứu trợ, viện trợ, dự trữ cho các tình huống khẩn cấp và khả năng cân đối NSNN (số kiểm tra chi do cơ quan có thẩm quyền thông báo); các bộ, cơ quan trung ương được giao quản lý hàng dự trữ quốc gia xây dựng kế hoạch và dự toán chi mua hàng dự trữ quốc gia cho năm 2020, tập trung vào các mặt hàng chiến lược, thiết yếu; ưu tiên các mặt hàng dự trữ quốc gia phục vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và quốc phòng, an ninh.

3. Xây dựng dự toán chi thường xuyên:

a) Căn cứ nhiệm vụ chính trị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và số kiểm tra dự toán thu, chi ngân sách năm 2020, các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương xây dựng dự toán chi thường xuyên cho từng lĩnh vực chi theo mục tiêu, nhiệm vụ được giao năm 2020, đảm bảo đúng chính sách, chế độ, định mức chi NSNN, đảm bảo đúng tính chất nguồn kinh phí, đáp ứng các nhiệm vụ chính trị quan trọng, thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ Nhà nước đã ban hành, triệt để tiết kiệm.

Dự toán chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản phải căn cứ quy định về tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước hiện hành; hạn chế mua sắm xe ô tô công và trang thiết bị đắt tiền, thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô công theo quy định; hạn chế tối đa tổ chức hội nghị, lễ hội, hội thảo, khánh tiết, công tác nước ngoài; tiếp tục cơ cấu lại NSNN, đồng thời dành nguồn để thực hiện lộ trình cải cách chính sách tiền lương và bảo hiểm xã hội theo Nghị quyết số 27-NQ/TW và Nghị quyết số 28-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7 (Khóa XII).

Việc xây dựng dự toán kinh phí sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất cần thực hiện theo hướng dẫn quy định tại Thông tư số 92/2017/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ kiểm tra, kiểm nghiệm, xử lý tiêu hủy thực phẩm không an toàn, kinh phí thanh tra, phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả trong lĩnh vực vệ sinh an toàn thực phẩm cần chú ý xây dựng kinh phí đảm bảo cho các hoạt động này và kinh phí khen thưởng cho các tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác quản lý, tham gia đảm bảo an toàn thực phẩm.

b) Dự toán chi hoạt động năm 2020 của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể xây dựng gắn với mục tiêu sắp xếp lại tổ chức bộ máy và tinh giản biên chế. Cụ thể:

- Trên cơ sở Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết 10/NQ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và kế hoạch hành động của từng bộ, ngành, địa phương, thực hiện kiện toàn tổ chức, giảm đầu mối, giảm cấp trung gian, giảm cấp phó, thực hiện kiêm nhiệm chức danh, sáp nhập các xã chưa đạt chuẩn;

- Thực hiện tinh giản biên chế với mức giảm biên chế năm 2020 theo quyết định của cấp thẩm quyền hoặc theo Đề án tinh giản biên chế được duyệt (nếu có) hoặc căn cứ theo mục tiêu chung của Nghị quyết số 39-NQ/TW; Thông báo kết luận số 30-TB/TW ngày 23 tháng 5 năm 2017 về kết quả kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị; Kết luận số 17-KL/TW để xác định mức giảm tối thiểu/năm đối với từng nhóm cơ quan tương ứng.

- Ước tính tác động của sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế đến NSNN, gồm: (i) kinh phí dành ra đối với các cơ quan hành chính từ giảm chi NSNN do sắp xếp tổ chức bộ máy (giảm chi hoạt động bộ máy, chi cơ sở vật chất...); giảm chi NSNN do giảm biên chế (giảm chi quỹ lương, giảm chi thường xuyên,....); (ii) nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách tinh giản biên chế theo chế độ, chính sách hiện hành.

c) Dự toán chi hoạt động năm 2020 của các đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng trên cơ sở tiến độ đã thực hiện giai đoạn 2016-2019; mục tiêu, nhiệm vụ tinh giản biên chế của các tổ chức trong hệ thống chính trị theo Kết luận số 17-KL/TW; các mục tiêu về đổi mới đơn vị sự nghiệp công theo Nghị quyết số 19-NQ/TW, Nghị định

số 16/2015/NĐ-CP; chi tiết việc triển khai từng mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể, mức giảm dự toán gắn với việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ trong năm 2020. Cụ thể:

- Mức giảm biên chế năm 2020 được xác định theo quyết định của cấp thẩm quyền (nếu có), hoặc theo Đề án tinh giản biên chế được duyệt hoặc mức giảm tối thiểu/năm đối với từng nhóm cơ quan tương ứng theo Kết luận số 17-KL/TW.

- Việc đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính và tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập (việc ban hành các văn bản quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP).

- Giảm đầu mối đơn vị sự nghiệp công lập; tăng số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính ở mức cao hơn; giảm số hợp đồng lao động không đúng quy định trong các đơn vị sự nghiệp công lập (trừ những đơn vị đã bảo đảm tự chủ tài chính).

- Lộ trình tính giá, phí dịch vụ sự nghiệp công (tính đủ tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và khấu hao tài sản), tăng giá học phí theo quy định của pháp luật. Trên cơ sở đó, tăng đơn vị tự chủ toàn bộ chi đầu tư và chi thường xuyên, tự chủ toàn bộ chi thường xuyên; tăng mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập còn lại.

Ước tính kinh phí dành ra đối với từng mục tiêu, chi tiết giảm chi con người, chi hoạt động bộ máy, giảm chi gắn với lộ trình tăng giá, phí dịch vụ sự nghiệp công và chuyển nhóm đơn vị tự chủ...; cũng như nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách tinh giản biên chế theo chế độ, chính sách hiện hành.

- Việc chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác có đủ điều kiện thành công ty cổ phần (trừ các bệnh viện và trường học).

d) Một số lưu ý thêm khi xây dựng dự toán NSNN năm 2020:

- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: Xây dựng dự toán chi trên cơ sở phê duyệt của cấp có thẩm quyền đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh, cấp cơ sở, nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng, dịch vụ công sử dụng NSNN và nhiệm vụ khác. Đối với dự toán kinh phí hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp khoa học công nghệ công lập, xây dựng theo quy định tại Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Thuyết minh cơ sở xây dựng dự toán chi thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, chính sách ưu đãi đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; chính sách hỗ trợ đào tạo nghề theo thẻ; kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (NSTW chỉ hỗ trợ cho các địa phương có khó khăn về ngân sách theo Quyết định số 387/QĐ-TTg ngày 09 tháng 4 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ).

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Thuyết minh cụ thể cơ sở tính toán nhu cầu chi thực hiện các chương trình, đề án của ngành y tế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; dự kiến số kinh phí giảm cấp chi thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp y tế theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ y tế; nhu cầu NSNN hỗ trợ do giá, phí dịch vụ sự nghiệp công chưa kết cấu đủ chi phí tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập tự bảo đảm một phần chi phí thường xuyên hoặc đơn vị sự nghiệp y tế công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

- Chi các hoạt động kinh tế: Xây dựng trên cơ sở khối lượng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và chế độ, định mức chi ngân sách quy định; tập trung bố trí chi cho những nhiệm vụ quan trọng: duy tu bảo dưỡng hệ thống hạ tầng kinh tế trọng yếu (giao thông, thủy lợi, đê điều và công trình phòng chống thiên tai) để tăng thời gian sử dụng và hiệu quả đầu tư; bảo đảm an toàn giao thông; tìm kiếm cứu nạn; nghiệp vụ dự trữ quốc gia; thực hiện nhiệm vụ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công. Xây dựng dự toán kinh phí Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các đơn vị sự nghiệp kinh tế công lập theo quy định của Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư số 145/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP, kinh phí thực hiện đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định của Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng NSNN từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

Đối với việc lập dự toán chi NSNN từ nguồn phí sử dụng đường bộ theo quy định: Căn cứ các tiêu chí phân bổ kinh phí theo phê duyệt của cấp thẩm quyền, Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án phân bổ kinh phí cho các địa phương, gửi Bộ Tài chính cùng thời điểm đề xuất dự toán kinh phí NSNN năm 2020, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2020 - 2022 của Bộ Giao thông vận tải.

- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể: Thuyết minh rõ các nội dung sau:

+ Số biên chế được giao năm 2020 (trường hợp chưa được giao biên chế, thì xác định bằng số được cơ quan có thẩm quyền giao năm 2019 trừ đi (-) số biên chế phải tinh giản năm 2020 theo mức giảm tối thiểu/năm đối với từng khối cơ quan, đơn vị quy định tại Kết luận số 17-KL/TW (hoặc theo Đề án tinh giản biên chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt), trong đó làm rõ số biên chế thực có mặt đến thời điểm lập dự toán, số biên chế chưa tuyển theo chỉ tiêu được duyệt năm 2019.

+ Xác định Quỹ lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ quy định theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng (tính đủ 12 tháng) do NSNN đảm bảo, bao gồm: (i) Quỹ tiền lương của số biên chế thực có mặt tính đến thời điểm lập dự toán (trong phạm vi biên chế được duyệt), được xác định trên cơ sở mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ; phụ cấp lương và các khoản đóng góp theo chế độ; (ii) Giảm quỹ tiền lương gắn với tinh giản biên chế; (iii) Quỹ tiền lương của số biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển, được dự kiến trên cơ sở mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng, hệ số lương 2,34/biên chế và các khoản đóng góp theo chế độ.

+ Thuyết minh cơ sở xây dựng dự toán các khoản chi đặc thù (cơ sở pháp lý, nội dung chi, mức chi, các nội dung liên quan khác) năm 2020 trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

+ Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp.

- Đối với các tổ chức chính trị, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách hỗ trợ kinh phí hoạt động, dự toán ngân sách năm 2020 được xác định căn cứ vào việc tăng, giảm nhiệm vụ được cấp thẩm quyền giao trong năm 2020.

4. Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực bên cạnh việc lập dự toán thu, chi NSNN năm 2020 (phần bộ trực tiếp thực hiện), cần tính toán xác định nhu cầu kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách được cấp có thẩm quyền ban hành và có hiệu lực trong năm 2020, kèm theo thuyết minh cụ thể căn cứ tính toán.

5. Xây dựng dự toán chi các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu:

Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình, tổng mức vốn, kinh phí đã được duyệt, mức đã bố trí giai đoạn 2016-2019, số đã giao dự toán 03 năm 2018-2020, số kiểm tra năm 2020, khả năng thực hiện và các văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện, các bộ, cơ quan trung ương được giao là chủ chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương lập dự toán vốn, kinh phí thực hiện chương trình phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình.

Các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương căn cứ nhiệm vụ được giao tại quyết định phê duyệt từng chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, hướng dẫn bổ sung của cơ quan chủ chương trình, thực hiện lập dự toán chi thực hiện các chương trình, chi tiết theo từng nguồn vốn, từng dự án, nội dung, nhiệm vụ, kinh phí sự nghiệp, vốn đầu tư, nguồn NSTW, nguồn đối ứng NSĐP, nguồn vốn ngoài nước (nếu có), gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và cơ quan chủ chương trình theo quy định.

Các cơ quan chủ chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu tổng hợp, đề xuất nhu cầu vốn, kinh phí thực hiện chương trình, chi tiết theo từng mục tiêu, dự án thành phần, nguồn vốn đầu tư, thường xuyên, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp (kèm thuyết minh chi tiết).

6. Đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn ODA (bao gồm vốn vay và viện trợ), nguồn vốn vay ưu đãi và viện trợ phi chính phủ nước ngoài:

a) Căn cứ quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý nợ công và các văn bản hướng dẫn thi hành, căn cứ Hiệp định đã ký với nhà tài trợ, tiến độ khả năng thực hiện dự án năm 2019, trong phạm vi hạn mức vốn ngoài nước trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và việc điều chỉnh theo Nghị quyết số 71/2018/QH14; trên cơ sở cơ chế tài chính của các chương trình, dự án, các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương thực hiện lập dự toán

các chương trình, dự án có sử dụng vốn ngoài nước, chi tiết vốn vay nợ nước ngoài (bao gồm vay ODA, vay ưu đãi), vốn viện trợ, vốn đối ứng; phân định theo tính chất chi ĐTPT, chi thường xuyên; phân biệt rõ tính chất của dự án là cấp phát hoặc vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ, mức vốn cho từng phần; ưu tiên bố trí đủ kế hoạch vốn cho các dự án kết thúc hiệp định trong năm kế hoạch, đối với các chương trình, dự án mới, chỉ triển khai nếu thực sự hiệu quả, phù hợp với khả năng giải ngân theo Hiệp định đã ký và Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương không đề xuất ký kết các hiệp định vay mới cho chi thường xuyên.

b) Đối với các chương trình, dự án hỗn hợp cả vốn cấp phát từ NSNN và vốn cho vay lại, cơ quan được giao quản lý chương trình, dự án phải hướng dẫn lập, tổng hợp dự toán cho từng phần vốn.

c) Các chương trình, dự án, do một số bộ, cơ quan trung ương và các địa phương cùng tham gia, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập dự toán chi từ nguồn vốn ngoài nước gửi cơ quan chủ quản chương trình, dự án tổng hợp và thuyết minh cơ sở phân bổ gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

d) Đối với các chương trình, dự án ô, các cơ quan chủ dự án thành phần có trách nhiệm xây dựng dự toán chi tiết kinh phí thực hiện dự án thành phần, gửi cơ quan chủ quản chương trình, dự án, tổng hợp gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, chi tiết theo nguồn vốn, theo nhiệm vụ như các chương trình, dự án thông thường và theo từng bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

đ) Lập dự toán chi từ nguồn vốn ngoài nước phải đảm bảo đúng, đủ và trong phạm vi hạn mức quy định tại Nghị quyết số 26/2016/QH14, Nghị quyết số 71/2018/QH14, Nghị quyết số 25/2016/QH14.

7. Lập dự toán tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2020:

a) Các bộ, cơ quan trung ương thực hiện tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên tăng thêm (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); một phần nguồn thu được để lại theo chế độ quy định; nguồn thực hiện cải cách tiền lương các năm trước còn dư.

b) Các địa phương thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; nguồn tăng thu NSĐP (không kể thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết); phần kinh phí dành ra từ giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định; nguồn thực hiện cải cách tiền lương các năm trước còn dư - nếu có.

8. Lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế

Việc lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2020 theo quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP, Nghị định số 26/2015/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

9. Bố trí dự phòng NSNN:

NSTW và NSĐP các cấp bố trí dự phòng ngân sách theo đúng quy định của Luật NSNN để chủ động đối phó với thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh và thực hiện những nhiệm vụ quan trọng, cấp bách phát sinh ngoài dự toán.

10. Dự toán chi sự nghiệp từ nguồn thu được để lại theo chế độ:

Các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương thực hiện lập dự toán chi từ nguồn thu được để lại báo cáo cấp có thẩm quyền theo biểu mẫu quy định tại Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, nhưng không tổng hợp vào dự toán chi NSNN của các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương.

11. Căn cứ số kiểm tra thu, chi ngân sách năm 2020, các bộ, cơ quan trung ương, các địa phương xây dựng dự toán chi chặt chẽ, chi tiết theo từng lĩnh vực quy định tại Luật NSNN, từng nhiệm vụ, từng đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc; sau khi làm việc với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, cơ quan Trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nếu có đăng ký) triển khai ngay công tác lập phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2020 của bộ, cơ quan, địa phương mình, để khi nhận được dự toán ngân sách Thủ tướng Chính phủ giao, chủ động trình cấp có thẩm quyền quyết định phân bổ theo từng lĩnh vực và giao dự toán ngân sách đến đơn vị sử dụng ngân sách đảm bảo trước ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo quy định của Luật NSNN.

Điều 12. Xây dựng kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

Các bộ, cơ quan trung ương và các cơ quan, đơn vị ở địa phương được giao quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách phải lập báo cáo tình hình thu - chi tài chính năm 2019 và dự kiến kế hoạch thu - chi tài chính năm 2020 của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách thuộc phạm vi quản lý, gửi kèm báo cáo dự toán NSNN năm 2020 của cơ quan, đơn vị mình tới cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện. Trong đó, thuyết minh chi tiết về số dư, số phát sinh thu từ NSNN cấp, từ huy động, tài trợ,...; số chi cho các nhiệm vụ; tình hình biến động về vốn điều lệ, nguồn vốn hoạt động và các văn bản pháp luật mới ban hành liên quan đến quỹ (nếu có). Đánh giá hiệu quả hoạt động, các khó khăn, vướng mắc phát sinh và kiến nghị giải pháp xử lý.

Điều 13. Xây dựng dự toán NSĐP

Xây dựng dự toán thu, chi NSĐP năm 2020 phải bám sát mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và địa phương năm 2020, các giai đoạn 2011 - 2020 và giai đoạn 2016 - 2020; kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020; phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện; chế độ, chính sách chi NSNN, bảo đảm đủ nguồn lực thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương đã ban hành và theo đúng quy định của Luật NSNN.

Ngoài các quy định hướng dẫn chung về công tác lập dự toán NSNN, việc lập, xây dựng dự toán NSĐP cần chú ý một số nội dung chủ yếu sau:

1. Xây dựng dự toán thu ngân sách trên địa bàn:

Các địa phương xây dựng dự toán trên cơ sở tổng hợp toàn bộ các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác trên địa bàn theo quy định tại Điều 7 của Luật NSNN và các quy định pháp luật có liên quan.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là ủy ban nhân dân cấp tỉnh) chỉ đạo các cơ quan Tài chính, Thuế, Hải quan, phối hợp với các cơ quan liên quan chấp hành nghiêm việc lập dự toán thu ngân sách và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ trong việc xây dựng dự toán thu NSNN.

Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, lập dự toán thu NSNN tích cực, sát thực tế, tổng hợp đầy đủ các khoản thu mới phát sinh trên địa bàn để tính đúng, tính đủ nguồn thu, không dành dư địa để địa phương tự quy định giao chỉ tiêu phấn đấu thu; lấy chỉ tiêu pháp lệnh thu NSNN Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao làm căn cứ chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách trên địa bàn.

2. Về xây dựng dự toán chi NSĐP, Ủy ban nhân dân các cấp chủ động:

Xây dựng dự toán chi NSĐP trên cơ sở nguồn thu NSĐP được hưởng theo phân cấp, tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa NSTW và NSĐP, số bổ sung cân đối từ NSTW cho NSĐP được giao năm 2019; mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các giai đoạn 2011-2020 và giai đoạn 2016-2020 và mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 của địa phương; ước thực hiện các nhiệm vụ thu - chi ngân sách của địa phương năm 2019, xây dựng dự toán chi NSĐP chi tiết từng lĩnh vực chi theo quy định của Luật NSNN, đảm bảo ưu tiên bố trí đủ dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện các dự án, nhiệm vụ đã cam kết, chế độ chính sách đã ban hành;

Các địa phương báo cáo chi tiết nhu cầu, nguồn lực, kinh phí thừa, thiếu để thực hiện các chính sách mới, hoặc việc điều chỉnh tăng mức, mở rộng đối tượng thụ hưởng các chính sách hiện hành trong năm 2019 và nhu cầu năm 2020 theo quy định, để có cơ sở bố trí dự toán bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP theo nguyên tắc quy định tại Quyết định số 579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Đồng thời thực hiện những nội dung chủ yếu sau:

a) Đối với dự toán chi ĐTPT: Căn cứ quy định của Luật Đầu tư công và kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020, Nghị quyết số 71/2018/QH14, Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg và khả năng nguồn lực NSĐP trong thời kỳ ổn định ngân sách.

Trên cơ sở phê duyệt của cấp thẩm quyền về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn theo Nghị quyết số 71/2018/QH14, địa phương giải trình cụ thể dự toán chi ĐTPT phần được điều chỉnh, bổ sung đối với các dự án đầy đủ thủ tục để triển khai trong năm 2020 theo quy định (nếu có).

b) Đối với kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ: Các địa phương căn cứ vào kế hoạch diễn tập khu vực phòng thủ được Bộ Quốc phòng hoặc Quân khu phê duyệt,

xây dựng dự toán chi NSNN chi tiết theo từng nhiệm vụ diễn tập cụ thể và chủ động sử dụng NSĐP để thực hiện, NSTW chỉ hỗ trợ cho các địa phương khó khăn, chưa tự cân đối.

c) Bố trí đủ vốn đối ứng cho các dự án ODA trên địa bàn thuộc trách nhiệm của địa phương; chủ động tính toán, bố trí nguồn để xử lý dứt điểm các khoản nợ xây dựng cơ bản, các khoản nợ vay của NSĐP phải trả khi đến hạn.

d) Bố trí dự toán chi ĐTPT từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các dự án di dân, tái định cư, chuẩn bị mặt bằng xây dựng, Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới; chủ động phân bổ lập quỹ phát triển đất theo quy định tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; sử dụng tối thiểu 10% số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 và Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2013 (NSTW sẽ không hỗ trợ thêm cho các địa phương trong trường hợp các địa phương không bố trí đủ 10% theo yêu cầu).

đ) Đối với nguồn thu xổ số kiến thiết:

Các địa phương dự toán nguồn thu này trong dự toán thu cân đối NSĐP, sử dụng toàn bộ cho chi ĐTPT, trong đó: Các tỉnh miền Bắc, miền Trung và Tây Nguyên bố trí tối thiểu 60%, các tỉnh Đông Nam Bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long bố trí tối thiểu 50% số thu dự toán từ hoạt động xổ số kiến thiết do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề và lĩnh vực y tế.

Các địa phương bố trí tối thiểu 10% dự toán thu từ hoạt động xổ số kiến thiết để bổ sung vốn cho các nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.

Sau khi bố trí vốn đảm bảo hoàn thành các dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực trên đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, được bố trí cho các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của NSĐP.

e) Đối với các nhiệm vụ ĐTPT kết cấu hạ tầng theo các Nghị quyết của Bộ Chính trị, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ và nhu cầu nguồn vốn đầu tư đã quy định, kết quả đã đầu tư đến hết năm 2018, khả năng thực hiện năm 2019, các địa phương chủ động xây dựng, tính toán nhiệm vụ năm 2020, trong đó chủ động bố trí, sắp xếp NSĐP và các nguồn tài chính theo chế độ quy định để thực hiện các nhiệm vụ trên, giảm dần sự phụ thuộc các khoản bổ sung từ NSTW.

g) Đối với dự toán chi thường xuyên, thực hiện giảm dự toán đối với các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp trên cơ sở nhiệm vụ tinh giản biên chế, sắp xếp lại bộ máy, đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập năm 2020 được xác định căn cứ vào lũy kế kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2019, mục tiêu Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW, riêng mức giảm biên chế được xác định theo quyết định giao biên chế của cấp thẩm quyền (nếu có) hoặc là mức giảm tối thiểu/năm theo Kết luận số 17-KL/TW, nguồn dành ra để thực hiện cải cách tiền lương năm 2020 nếu các nguồn theo quy định hiện hành chưa đủ và hỗ trợ các đối tượng chính sách tiếp cận dịch vụ công khi điều chỉnh tăng giá, phí dịch vụ.

Các địa phương lập phương án sử dụng số kinh phí giảm chi thường xuyên cấp trực tiếp cho các đơn vị sự nghiệp y tế và sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ y tế, giáo dục - đào tạo và dạy nghề năm 2020 theo quy định.

h) Đối với các địa phương được phép điều chỉnh, bổ sung tăng biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế theo quyết định của cấp có thẩm quyền, tiếp tục chủ động bố trí chi NSĐP để đảm bảo kinh phí chi trả cho số biên chế tăng thêm; đối với nhu cầu tiền lương tăng thêm do tăng lương cơ sở, tổng hợp vào nhu cầu cải cách tiền lương của địa phương để xử lý theo quy định hiện hành.

i) Kinh phí thực hiện chuẩn nghèo đa chiều theo phê duyệt của cấp thẩm quyền và Nghị quyết của Chính phủ, chi tiết đối với từng loại chuẩn nghèo đa chiều, cụ thể số đối tượng, nhu cầu kinh phí phát sinh năm 2020.

k) Kinh phí phụ cấp, trợ cấp đối với vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 và Quyết định 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

l) Chi trả nợ lãi, phí và chi phí khác: Xây dựng dự toán thành một mục chi riêng trong chi cân đối NSĐP, đảm bảo chi trả đầy đủ, kịp thời các khoản nợ đến hạn; kèm theo thuyết minh mức chi trả chi tiết theo từng nguồn vốn vay (nếu có), gồm: nguồn vay nước ngoài Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, ứng vốn Kho bạc nhà nước, tín dụng phát triển, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

3. Xây dựng dự toán số bội chi/bội thu, kế hoạch vay, trả nợ gốc và trả nợ lãi, phí của NSĐP:

Việc xây dựng dự toán số bội chi/bội thu, kế hoạch vay, trả nợ gốc và trả nợ lãi, phí của NSĐP thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn; trong đó cần chú ý một số nội dung sau:

a) Ngân sách cấp tỉnh từng địa phương chỉ được phép bội chi khi đáp ứng đủ các quy định và điều kiện của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Căn cứ giới hạn dư nợ công, khả năng vay vốn trong nước, bố trí nguồn trả nợ, địa phương đề xuất tổng nhu cầu vay trong năm 2020, bao gồm nhu cầu vay bù đắp bội chi ngân sách cấp tỉnh (nếu có) và vay để trả nợ gốc, trong đó ưu tiên các khoản vay từ nguồn vay ngoài nước đã được ký kết và có kế hoạch giải ngân trong năm 2020. Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính tổng hợp, dự kiến mức bội chi NSNN nói chung, trong đó có mức bội chi của NSTW và bội chi của NSĐP, mức bội chi của từng địa phương (nếu có), để trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Đối với các địa phương được phép bội chi, thì số vay bù đắp bội chi phải đảm bảo tối thiểu 60% là vay trung và dài hạn, chi tiết theo từng nguồn vốn vay quy định tại điểm k khoản 2 Điều này (nếu có).

b) Trên cơ sở mức dư nợ của NSĐP ước đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, nhu cầu vay vốn cho ĐTPT năm 2020 và khả năng trả nợ trong trung hạn của NSĐP, các địa phương phải đánh giá đầy đủ tác động của nợ NSĐP trước khi đề xuất, quyết định các khoản vay mới, đảm bảo mức dư nợ vay của địa phương không vượt quá mức dư nợ tối đa theo chế độ quy định;

Trường hợp hạn mức dư nợ của NSĐP ước đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 vượt mức chế độ quy định, thì trong dự toán ngân sách 2020 địa phương phải dành nguồn thu NSĐP được hưởng theo phân cấp, giảm kế hoạch chi đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 để bố trí tăng chi trả nợ gốc, bảo đảm mức dư nợ không vượt quá giới hạn dư nợ của địa phương theo quy định.

Trường hợp các khoản vay nước ngoài Chính phủ vay về cho địa phương vay lại hoặc các khoản vay khác có điều kiện ràng buộc về mục tiêu sử dụng, địa phương phải chủ động phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương hoặc các đơn vị có liên quan hoàn thiện các thủ tục ký kết các thỏa thuận vay để có đủ cơ sở bố trí kế hoạch giải ngân vốn vay trong dự toán năm 2020, dự kiến khả năng giải ngân của từng khoản vay để xây dựng kế hoạch vay nợ và bội chi NSĐP cho phù hợp.

Trường hợp địa phương có kế hoạch vay để trả nợ gốc (địa phương không có bội chi hoặc số vay lớn hơn số bội chi), nhưng thực tế khoản vay mới có ràng buộc về mục đích sử dụng, thì địa phương phải lập kế hoạch giảm chi ĐTPT tương ứng và/hoặc sử dụng các nguồn tài chính hợp pháp khác của địa phương theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP để trả nợ gốc đến hạn trong năm 2020 và dùng nguồn vay mới để bù vào cho chi ĐTPT.

Trường hợp tổng hợp kế hoạch giải ngân nguồn vay nước ngoài Chính phủ vay về cho địa phương vay lại theo các thỏa thuận vay đã ký làm cho số dư nợ của NSĐP cao hơn giới hạn theo quy định, thì địa phương phải có kế hoạch bố trí tăng chi trả nợ gốc các khoản nợ khác để đảm bảo giải ngân vốn ngoài nước theo các thỏa thuận đã ký, đồng thời đảm bảo mức bội chi NSĐP, tổng mức vay của NSĐP và dư nợ của NSĐP trong giới hạn theo quy định.

c) Các địa phương chủ động bố trí chi trả nợ gốc từ các nguồn theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ, đảm bảo trả nợ đầy đủ, kịp thời các khoản nợ đến hạn, đặc biệt là các khoản vay nước ngoài Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, đồng thời đảm bảo dư nợ NSĐP trong giới hạn theo quy định; kèm theo thuyết minh số chi trả nợ gốc chi tiết theo nguồn vốn vay quy định tại điểm h khoản 2 Điều này (nếu có) và nguồn chi trả, như: vay mới trả nợ cũ, từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi NSĐP.

Chương III
LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2020-2022

Điều 14. Yêu cầu lập kế hoạch

Thực hiện quy định tại Luật NSNN, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm và Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính

hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm (Thông tư số 69/2017/TT-BTC) và giả định tiếp tục các quy định tại thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020, việc lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2020 - 2022 đảm bảo các yêu cầu sau:

1. Căn cứ kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019 - 2021 đã được rà soát, cập nhật vào thời điểm 31 tháng 3 năm 2019, các trần chi tiêu giai đoạn 2020 - 2022 do cơ quan tài chính, kế hoạch và đầu tư thông báo, dự toán ngân sách năm 2020 theo quy định tại Chương II Thông tư này, các bộ, ngành, cơ quan, đơn vị ở trung ương và đơn vị cấp tỉnh xây dựng kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2020 - 2022 theo hướng dẫn tại các văn bản nêu trên.

Trường hợp nhu cầu chi của các bộ, cơ quan trung ương và đơn vị cấp tỉnh trong các năm 2020 - 2022 tăng, giảm mạnh so với dự toán năm 2019 đã được giao và ước thực hiện năm 2019, lớn hơn khả năng nguồn lực tài chính - NSNN mà cơ quan tài chính, đầu tư cập nhật, thông báo cho kỳ 3 năm 2020 - 2022; các bộ, cơ quan trung ương, đơn vị cấp tỉnh thuyết minh, giải trình, có các giải pháp huy động thêm các nguồn lực tài chính ngoài ngân sách, đảm bảo các nhu cầu chi phải cân đối được nguồn lực thực hiện.

2. Riêng đối với năm 2021 - 2022, việc xây dựng số thu, nhiệm vụ chi, bội chi và vay nợ trên cơ sở Luật NSNN, các Luật về thuế, phí, lệ phí, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý nợ công, các Luật có liên quan đang có hiệu lực và các văn bản hướng dẫn; định hướng cơ cấu lại NSNN và quản lý nợ công theo Nghị quyết số 07-NQ/TW; lộ trình triển khai các Nghị quyết Hội nghị Trung ương Khóa XII, đặc biệt là Nghị quyết số 18-NQ/TW, số 19-NQ/TW; các chế độ, chính sách, nhiệm vụ, chương trình, dự án chi ngân sách đang được thực hiện theo phân kỳ được phê duyệt; các thỏa thuận, hiệp định vay nợ đã được ký kết, triển khai theo cam kết.

3. Lập kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm 2020 - 2022 trên cơ sở dự kiến một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô giai đoạn 2020 - 2022 như sau: năm 2020 tăng trưởng phấn đấu thực hiện đến mức cao nhất, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng bình quân cả giai đoạn 2016 - 2020 ở mức 6,5-7%; năm 2021 - 2022, phấn đấu tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức 6,6 - 6,7%; chỉ số giá tiêu dùng ổn định ở mức dưới 4%/năm; tốc độ tăng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tiếp tục được duy trì gắn với việc triển khai các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đã được ký kết.

4. Việc lập, báo cáo, tổng hợp và trình kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2020 - 2022 được tiến hành đồng thời với quá trình lập dự toán NSNN năm 2020 và xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 15. Lập kế hoạch thu NSNN

1. Kế hoạch thu NSNN 03 năm 2020 - 2022 được lập trên cơ sở cập nhật kế hoạch 03 năm 2019 - 2021; dự toán thu NSNN năm 2020 và mức tăng trưởng thu dự kiến cho năm 2021, năm 2022 theo quy định tại khoản 2 điều này; đảm bảo nguyên tắc mọi khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định phải được tổng hợp, phản ánh đầy đủ vào cân đối NSNN theo quy định của Luật NSNN.

2. Tỷ lệ tăng trưởng thu dự kiến cho giai đoạn 2020 - 2022 được xác định theo đúng chính sách, chế độ thu NSNN hiện hành, đồng thời tính đến:

a) Khả năng phát triển kinh tế cả nước, từng ngành nghề, lĩnh vực và địa phương trong năm 2020, dự kiến năm 2021 - 2022 phù hợp với bối cảnh kinh tế vĩ mô tại Khoản 3 Điều 14 nêu trên; các yếu tố thay đổi về năng lực đầu tư, phát triển sản xuất - kinh doanh và hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu của từng năm; các yếu tố tác động của quá trình hội nhập quốc tế.

b) Các yếu tố dự kiến làm tăng, giảm thu do điều chỉnh chính sách thu, bổ sung mở rộng cơ sở tính thuế, tăng cường quản lý thu theo Nghị quyết số 07-NQ/TW; triển khai thực hiện Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp; thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo cam kết hội nhập; động viên từ khu vực kinh tế phi chính thức;...

c) Tác động thu ngân sách từ việc điều chỉnh giá, phí các dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình kết cấu đủ chi phí vào giá dịch vụ sự nghiệp công quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP.

Trên cơ sở đó, phấn đấu tỷ lệ huy động vào NSNN từ thuế, phí so với GDP bình quân khoảng 19 - 20%/năm; tốc độ tăng thu nội địa (không kể thu từ dầu thô, thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, thu cổ tức, lợi nhuận còn lại và chênh lệch thu, chi ngân hàng nhà nước) bình quân chung cả nước tăng khoảng 10 - 12%/năm, tăng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu khoảng 5 - 7%/năm.

Mức tăng thu cụ thể của từng địa phương có thể cao hơn hoặc thấp hơn mức bình quân chung, tùy theo điều kiện, đặc điểm và phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn của từng địa phương.

3. Đối với các khoản thu phí, lệ phí nộp ngân sách và để lại chi theo quy định, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương căn cứ số dự kiến thu năm 2020 để xây dựng kế hoạch thu năm 2021 - 2022 phù hợp, tích cực, cụ thể theo từng khoản thu phí, lệ phí theo quy định (số thu, số được để lại chi theo chế độ chi tiết các lĩnh vực chi tương ứng, số nộp NSNN) và chỉ tổng hợp vào dự toán thu NSNN phần phí, lệ phí nộp NSNN.

Các cơ quan quản lý nhà nước dự kiến số phí được để lại theo cơ chế đặc thù, chi tiết việc sử dụng cho chi thường xuyên theo quy định, chi các chương trình, dự án đầu tư nguồn phí để lại chuyển tiếp từng năm 2021 - 2022.

4. Đối với các khoản thu học phí, giá dịch vụ y tế, dịch vụ sự nghiệp công không thuộc danh mục phí và lệ phí, các khoản thu chuyển sang cơ chế giá dịch vụ không thuộc nguồn thu NSNN, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập kế hoạch thu và xây dựng phương án sử dụng để gửi cơ quan có thẩm quyền giám sát và tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn từ khoản thu này để cải cách tiền lương theo quy định.

Điều 16. Lập kế hoạch chi NSNN 03 năm 2020-2022 của các bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh

1. Kế hoạch chi NSNN 03 năm 2020 - 2022 của các bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh được lập trên cơ sở cập nhật kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019 - 2021, số ước thực hiện năm 2019, trần chi ngân sách giai đoạn 2020 - 2022 do cơ quan có thẩm quyền thông báo, dự toán năm 2020 được lập ở chương II Thông tư này; trong đó thuyết minh cụ thể các mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án (kể cả chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu) đã hết thời gian thực hiện/mới được cấp thẩm quyền phê duyệt, đặc biệt lưu ý việc triển khai các Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 Khóa XII.

2. Trong quá trình xây dựng dự toán chi NSNN năm 2020, các bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh đồng thời xác định chi tiết chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới của bộ, cơ quan, đơn vị mình năm dự toán 2020 theo quy định tại

Điều 5 và Điều 6 Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính để làm căn cứ xác định chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới và tổng hợp nhu cầu chi ĐTPT, nhu cầu chi thường xuyên trong kế hoạch chi năm 2021 - 2022.

Đối với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực bên cạnh việc lập kế hoạch thu, chi NSNN từng năm của giai đoạn 2020 - 2022 (phần bộ trực tiếp thực hiện), cần tính toán xác định nhu cầu kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền ban hành từng năm của giai đoạn 2020 - 2022, kèm theo thuyết minh cụ thể căn cứ tính toán.

3. Đối với năm 2021 - 2022:

a) Việc lập kế hoạch chi ĐTPT căn cứ vào tiến độ thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ đầu tư chuyển tiếp/đã được phê duyệt chủ trương, quyết định đầu tư; gắn với việc thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực, các định hướng đổi mới, phát triển nền kinh tế theo các Nghị quyết của Hội nghị Trung ương Khóa XII.

b) Không lập kế hoạch chi cho các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu. Việc bổ sung kế hoạch chi cho các nhiệm vụ này sẽ được cập nhật sau khi cấp thẩm quyền có chủ trương, quyết định về triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu sau năm 2020.

c) Việc lập kế hoạch chi từ nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi, nguồn vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài tiếp tục theo các Hiệp định, thỏa thuận vay và cơ chế tài chính đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

d) Lập kế hoạch chi thường xuyên năm 2021 - 2022:

Lập kế hoạch chi tiết việc triển khai các mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách, chế độ còn hiệu lực/hết hiệu lực; các mục tiêu, nhiệm vụ, chế độ, chính sách mới đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Đối với Nghị quyết số 18-NQ/TW, trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra đến năm 2021, các mục tiêu tại Nghị quyết cho giai đoạn từ năm 2021 - 2025, các mục tiêu theo Đề án được phê duyệt - nếu có, dự kiến cụ thể việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ về hoàn thiện tổ chức, bộ máy, về giảm biên chế trong từng năm 2021 - 2022 và các tác động kinh phí NSNN theo từng mục tiêu, nhiệm vụ (tiết kiệm chi NSNN do giảm đầu mối, giảm biên chế; tăng chi NSNN do thực hiện chính sách tinh giản biên chế).

Đối với Nghị quyết số 19-NQ/TW, trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra đến năm 2021, các mục tiêu tại Nghị quyết đến năm 2025, các mục tiêu theo Đề án được phê duyệt - nếu có, thực hiện lập dự toán tương tự dự toán năm 2020 quy định tại khoản 3, điều 11 Thông tư này, với mức giảm biên chế hàng năm theo Đề án được phê duyệt - nếu có, hoặc hàng năm giảm bình quân 2,5%, cộng thêm số chưa thực hiện được của giai đoạn trước năm 2021 (nếu có) số biên chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN.

Điều 17. Lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2020 - 2022 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Bên cạnh các nội dung có liên quan về công tác lập kế hoạch thu, chi NSNN 03 năm 2020 - 2022 quy định tại Điều 15, Điều 16 Thông tư này, việc lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2020 - 2022 của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương còn phải chú ý một số nội dung sau:

1. Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương 05 năm giai đoạn 2016 - 2020 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định, kết quả đạt được giai đoạn 2016 - 2019 và dự kiến mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương năm 2020; trên cơ sở các định hướng kinh tế vĩ mô tại khoản 3 Điều 14 Thông tư này và định hướng kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2021 - 2025, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư dự báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn địa phương năm 2021 - 2022, gửi Sở Tài chính để làm căn cứ lập kế hoạch tài chính - NSNN năm 03 năm 2020 - 2022.

2. Căn cứ số thu được giao, phạm vi thu NSNN theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn, dự toán thu NSNN trên địa bàn địa phương năm 2020 được lập ở Chương II Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế, Cục Hải quan địa phương và các cơ quan khác có liên quan ở địa phương lập kế hoạch thu NSNN năm 2021 - 2022, trong đó:

a) Phân tích, đánh giá cụ thể những tác động tăng, giảm thu gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và dự kiến triển khai các chính sách thu mới quy định tại Nghị quyết số 07-NQ/TW, lộ trình cắt giảm thuế quan, các dự kiến tác động thu gắn với triển khai Luật hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ và việc xác định khu vực kinh tế phi chính thức.

b) Đối với nguồn thu phí, lệ phí, việc lập dự toán thực hiện theo quy định hiện hành, gắn với lộ trình tăng phí theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, tổng hợp vào dự toán thu NSNN phần thu phí nộp NSNN năm 2021 - 2022; lập kế hoạch riêng nguồn thu học phí, giá dịch vụ y tế, giá dịch vụ sự nghiệp công và các khoản thu khác (không có trong danh mục phí) để quản lý, giám sát và yêu cầu tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các đối tượng này.

3. Trên cơ sở dự kiến nguồn thu trên địa bàn, nguồn thu của địa phương theo chế độ phân cấp, dự kiến số bổ sung từ NSTW cho NSĐP do cơ quan có thẩm quyền thông báo trong 03 năm 2020 - 2022; dự kiến các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương giai đoạn 2021 - 2025; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan có liên quan khác ở địa phương lập kế hoạch chi NSĐP năm 2020 - 2022, đảm bảo ưu tiên bố trí đủ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ đã được ban hành và cam kết chi (bao gồm cả chính sách đặc thù do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định); xác định nhu cầu bổ sung có mục tiêu từ NSTW đối với các chế độ, chính sách của Trung ương cho từng năm của giai đoạn 2020 - 2022 theo quy định tại Quyết định số 579/QĐ-TTg; đối với các nhiệm vụ chi mới của địa phương trong từng năm của giai đoạn 2020 - 2022, bố trí theo thứ tự ưu tiên để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội trọng tâm của địa phương, trong phạm vi khả năng nguồn lực từng năm 2020 - 2022. Trong đó chú ý:

a) Về dự toán chi cân đối NSĐP năm 2021 được xác định bằng chi cân đối NSĐP năm 2020 dự kiến (đã bao gồm các chế độ, chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành tới thời điểm dự toán năm 2020 được cấp có thẩm quyền phê duyệt), riêng chi đầu tư từ thu tiền sử dụng đất và hoạt động xổ số kiến thiết thì bố trí bằng số thu. Đối với các năm tiếp theo, dự toán chi cân đối NSĐP được bố trí tăng tương ứng với số tăng thu cân đối NSĐP được hưởng theo phân cấp.

b) Về chi ĐTPT: Đối với năm 2021 - 2022, lập kế hoạch đầu tư theo cơ chế phân cấp như thời kỳ 2017 - 2020; đối với các chương trình, dự án, nhiệm vụ chuyển tiếp theo tiến độ thực hiện; các chương trình, dự án, nhiệm vụ mới đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định hiện hành; phù hợp với định hướng tiếp tục cơ cấu lại ngân sách và nợ công giai đoạn 2021 - 2030 quy định tại Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị.

c) Về chi thường xuyên: Lập kế hoạch chi tiết việc triển khai các mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách, chế độ hiện hành; các mục tiêu, nhiệm vụ, chế độ, chính sách mới đã được cấp thẩm quyền phê duyệt; theo từng lĩnh vực. Trong đó chi tiết kế hoạch triển khai Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW và các Kế hoạch, Nghị quyết triển khai các Nghị quyết này trên địa bàn; kinh phí dành ra và dự kiến sử dụng; kế hoạch và nhu cầu kinh phí tinh giản biên chế trên địa bàn theo khoản 3 Điều 11 Thông tư này.

4. Lập kế hoạch nguồn thực hiện cải cách tiền lương: Thực hiện theo các quy định tại khoản 7 Điều 11 Thông tư này. Riêng tỷ lệ trích nguồn tăng thu thực hiện NSĐP thực hiện theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp; trong đó lưu ý khoản kinh phí dành ra gắn với triển khai Nghị quyết số 18/NQ-TW, Nghị quyết số 19/NQ-TW theo khoản 3 Điều này.

5. Việc lập kế hoạch số bội chi/bội thu, vay và trả nợ của NSĐP các năm 2020 - 2022 thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm và theo các quy định về lập kế hoạch số bội chi/bội thu, vay và trả nợ của NSĐP năm 2020 quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư này, đảm bảo mức dư nợ vay của địa phương vào thời điểm cuối từng năm không vượt giới hạn theo quy định.

Chương IV
LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 05 NĂM TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Điều 18. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ tài chính - NSNN tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2016 - 2020

1. Căn cứ đánh giá

a) Các văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, các Nghị quyết của Trung ương khóa XII; Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Chính trị về cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững; Nghị quyết số 18-NQ/TW, số 19-NQ/TW của Hội nghị trung ương 6, Khóa XII; Kết luận số 17-KL/TW;

b) Các Nghị quyết của Quốc hội: số 142/2016/QH13 ngày 12 tháng 4 năm 2016 về kế hoạch 05 năm giai đoạn 2016-2020 về phát triển kinh tế - xã hội (Nghị quyết số 142/2016/QH13), số 25/2016/QH14 ngày 09 tháng 11 năm 2016 về kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn 2016-2020 (Nghị quyết số 25/2016/QH14), số 26/2016/QH14 ngày 10 tháng 11 năm 2016 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (Nghị quyết số 26/2016/QH14), số 71/2018/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2018 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;

c) Các Nghị quyết của Chính phủ triển khai Nghị quyết Hội nghị Trung ương Khóa XII, Nghị quyết của Bộ Chính trị, Nghị quyết của Quốc hội;

d) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm địa phương giai đoạn 2016 - 2020, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 của địa phương;

đ) Tình hình thực hiện nhiệm vụ tài chính - NSNN giai đoạn 2016 - 2019 và dự kiến kế hoạch năm 2020.

2. Nội dung đánh giá

a) Đánh giá việc ban hành các chế độ, chính sách về thu, chi theo thẩm quyền; số thu và số chi đối với các chế độ, chính sách này trong từng năm và 05 năm giai đoạn 2016 - 2020.

b) Đánh giá các kết quả chủ yếu về tài chính - NSNN, gồm:

- Tình hình thực hiện thu NSNN và cơ cấu thu NSNN trên địa bàn, thu NSĐP được hưởng theo phân cấp từng năm và 05 năm (trong đó chi tiết cơ cấu thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế, thu thuế từ 03 khu vực kinh tế) so với kế hoạch đã đề ra. Khi đánh giá, cần phân tích các yếu tố tác động đến số thu NSNN bao gồm các yếu tố khách quan từ nền kinh tế thế giới, kinh tế cả nước và thay đổi trong cơ cấu kinh tế địa phương cũng như các yếu tố chủ quan từ các chính sách vĩ mô do cơ quan trung ương ban hành, đồng thời, nêu bật các giải pháp từ phía địa phương về chính sách, quản lý thu đã triển khai.

- Tình hình thực hiện và quản lý số thu phí, lệ phí thu được; số chi từ nguồn phí để lại cho các cơ quan thu và số tiền phí, lệ phí nộp NSNN theo quy định.

- Đánh giá cụ thể tình hình thực hiện cổ phần hóa và bán vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của địa phương giai đoạn 2016 - 2020.

- Tình hình thực hiện chi và cơ cấu chi ngân sách của địa phương; trong đó chi tiết cơ cấu chi ĐTPT; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi; cơ cấu các lĩnh vực chi và các mục tiêu chủ yếu như chi cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo - dạy nghề, y tế, khoa học và công nghệ, môi trường, phòng chống biến đổi khí hậu, an sinh xã hội, chi cho phát triển nông nghiệp nông thôn, xây dựng nông thôn mới,... Phân tích tác động của tình hình thực hiện thu NSNN trên địa bàn tới đảm bảo nguồn lực để cân đối thực hiện các nhiệm vụ chi đã đề ra, như: chi ĐTPT so với kế hoạch đầu tư công trung hạn, tình hình triển khai thực hiện các dự án so với kế hoạch đề ra; tình hình đảm bảo các chế độ chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo, cải cách tiền lương so với kế hoạch đề ra,...

Trong đánh giá chi NSĐP, cần đánh giá tình hình cơ cấu lại chi NSĐP như: đánh giá việc sử dụng kinh phí cắt giảm giảm được do gắn với tinh giản biên chế; đánh giá việc thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và việc sử dụng nguồn kinh phí NSNN dành được từ việc thực hiện Nghị định này trong từng năm và 05 năm qua,...

- Tình hình cân đối NSĐP từng năm 2016 - 2020; quy mô huy động của địa phương từng năm và 05 năm, chi tiết theo nguồn vốn huy động, theo mục đích sử dụng; nợ chính quyền địa phương thời điểm cuối các năm và cơ cấu dư nợ theo nguồn vốn; huy động (phát hành trái phiếu chính quyền địa phương; vay lại nguồn vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ; vay ngân quỹ nhà nước; vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam; vay ngân hàng thương mại và vay khác); việc chi trả nợ gốc và nguồn chi trả nợ gốc từng năm và 05 năm qua.

c) Đánh giá, nhìn nhận những hạn chế, khó khăn vướng mắc trong việc thực hiện các nhiệm vụ tài chính, ngân sách, nợ công; các nguyên nhân khách quan, chủ quan và bài học kinh nghiệm.

Điều 19. Lập kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2021 - 2025

1. Yêu cầu

a) Bám sát dự thảo văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII gửi xin ý kiến các địa phương về các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 (trong đó có các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ chủ yếu về tài chính, ngân sách,

nợ công); dự thảo văn kiện Đại hội Đảng các cấp ở địa phương; Nghị quyết số 07 của Bộ Chính trị; các Nghị quyết số 18-NQ/TW, số 19-NQ/TW, số 27-NQ/TW, số 28-NQ/TW của Hội nghị Trung ương Khóa XII; các Nghị quyết của Chính phủ triển khai Nghị quyết Hội nghị Trung ương Khóa XII, Nghị quyết của Bộ Chính trị, Nghị quyết của Quốc hội.

b) Lập kế hoạch tài chính 5 năm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện theo các quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP, Nghị định số 31/2017/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Quy trình lập kế hoạch

a) Căn cứ chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc lập kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025 và hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm của địa phương giai đoạn 2021 - 2025;

b) Trước ngày 30 tháng 11 năm 2019, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp kế hoạch tài chính 05 năm của địa phương giai đoạn 2021 - 2025;

c) Trước ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi kế hoạch tài chính 05 năm của địa phương đã hoàn chỉnh theo ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp để xin ý kiến Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

d) Trên cơ sở cập nhật các định hướng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021 - 2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025, định mức phân bổ ngân sách thời kỳ ổn định 2021 - 2025, các nội dung cải cách chính sách tiền lương từ năm 2021, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thiện kế hoạch tài chính 05 năm của địa phương gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng với thời điểm gửi tài liệu về dự toán NSNN năm 2021;

đ) Căn cứ ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn chỉnh kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định cùng thời điểm trình dự toán NSNN năm 2021;

e) Trước ngày 10 tháng 12 năm 2020, căn cứ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2021 - 2025 của địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2021 - 2025.

3. Nội dung kế hoạch

a) Dự báo tình hình kinh tế, tài chính, chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu tại địa phương (tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP), chỉ số giá tiêu dùng (CPI), tăng trưởng của các lĩnh vực sản xuất, ngành hàng và giá các sản phẩm, hàng hóa chủ chốt) có ảnh hưởng đến khả năng huy động và nhu cầu sử dụng các nguồn lực tài chính - NSĐP trong 05 năm giai đoạn 2021 - 2025;

b) Xác định mục tiêu tổng quát của kế hoạch tài chính 05 năm của địa phương; mục tiêu, định hướng huy động và phân phối các nguồn lực của địa phương trong thời gian 05 năm kế hoạch;

c) Xác định mục tiêu cụ thể, chủ yếu; khung về tài chính - ngân sách của địa phương trên cơ sở các chính sách, chế độ hiện hành; bao gồm:

- Thu và cơ cấu thu ngân sách trên địa bàn phù hợp với các dự kiến trình cấp thẩm quyền về định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong cùng kỳ; tốc độ tăng thu nội địa (không kể thu từ dầu thô, thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, thu cổ tức, lợi nhuận còn lại và chênh lệch thu, chi ngân hàng nhà nước) và tăng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu duy trì ở mức hợp lý, phù hợp với mức tăng trưởng kinh tế, lạm phát và khả năng điều chỉnh chính sách.

Mức tăng thu cụ thể của từng địa phương có thể cao hơn hoặc thấp hơn mức bình quân chung, tùy theo điều kiện, đặc điểm và phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn của từng địa phương.

- Đối với các khoản thu phí, lệ phí nộp ngân sách và để lại chi theo quy định, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương căn cứ số dự kiến thu năm 2020 để xây dựng kế hoạch thu năm 2021 - 2025 phù hợp, tích cực, cụ thể theo từng khoản thu phí, lệ phí theo quy định (số thu, số được để lại chi theo chế độ chi tiết các lĩnh vực chi tương ứng, số nộp NSNN) và chỉ tổng hợp vào dự toán thu NSNN phần phí, lệ phí nộp NSNN.

- Đối với các khoản thu học phí, giá dịch vụ y tế, dịch vụ sự nghiệp công không thuộc danh mục phí và lệ phí, các khoản thu chuyển sang cơ chế giá dịch vụ

không thuộc nguồn thu NSNN, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập kế hoạch thu và xây dựng phương án sử dụng để gửi cơ quan có thẩm quyền giám sát và tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn từ khoản thu này để cải cách tiền lương theo quy định.

- Dự kiến các khoản thu hồi vốn của NSĐP đầu tư tại các tổ chức kinh tế thuộc phạm vi quản lý của địa phương 05 năm 2021 - 2025.

- Chi NSĐP, gồm: Chi cân đối NSĐP năm 2021 được xác định bằng chi cân đối NSĐP năm 2020 dự kiến (đã bao gồm các chế độ, chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành tới thời điểm dự toán năm 2020 được cấp có thẩm quyền thông qua), riêng chi đầu tư từ thu tiền sử dụng đất và hoạt động xổ số kiến thiết thì bố trí bằng số thu. Đối với các năm còn lại trong giai đoạn 2021 - 2025, dự toán chi cân đối NSĐP được bố trí tăng tương ứng với số tăng thu cân đối NSĐP được hưởng theo phân cấp.

Chi tiết chi cân đối NSĐP theo cơ cấu chi ĐTPT, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi và tổng chi quỹ lương của địa phương; các yếu tố tác động đến chi NSĐP, trong đó có việc cắt giảm kinh phí gắn với triển khai các mục tiêu Nghị quyết số 18-NQ/TW, số 19-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII; các giải pháp về chính sách và quản lý nhằm đảm bảo cơ cấu chi hợp lý, bền vững, nâng cao hiệu quả chi NSĐP;

- Dự kiến nguồn thực hiện chính sách mới theo quy định (chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội theo Nghị quyết số 27-NQ/TW, số 28-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7 Khóa XII,....); chi tiết nguồn tăng thu, nguồn tiết kiệm chi, nguồn dành ra từ việc triển khai các Nghị quyết số 18-NQ/TW, số 19-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII.

- Việc lập kế hoạch số bội chi/bội thu, vay và trả nợ của NSĐP các năm 2021 - 2025 thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN, các Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ, Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương và Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm. Đưa ra các giải pháp về chính sách và quản lý nhằm đảm bảo an toàn, bền vững nợ của chính quyền địa phương;

d) Dự báo những rủi ro tác động đến khung cân đối NSĐP và các chỉ tiêu quản lý về nợ của chính quyền địa phương;

đ) Các giải pháp tài chính khác nhằm thực hiện kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Việc điều chỉnh kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nếu có) thực hiện theo các quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương

1. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện và quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 Điều 17 của Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

2. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu:

a) Trên cơ sở số kiểm tra được giao, hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương liên quan lập dự toán thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu năm 2019 và năm 2020, gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 20 tháng 7 năm 2019.

b) Tổng hợp dự toán từng chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu được giao quản lý và lập phương án phân bổ dự toán chi năm 2019 và năm 2020 đối với từng bộ, cơ quan Trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định.

3. Đối với việc xây dựng Kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2021 - 2025:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan khác ở địa phương xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo hướng dẫn tại Thông tư này và hoàn thiện lại trên cơ sở các quy định về thời kỳ ổn định NSNN và triển khai thực hiện chính sách cải cách tiền lương giai đoạn 2021 - 2025 của cấp có thẩm quyền.

Điều 21. Về biểu mẫu lập và báo cáo dự toán NSNN năm 2020 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2020 - 2022

1. Đối với dự toán năm 2020: áp dụng mẫu biểu quy định tại Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP (trong đó lưu ý, các lĩnh vực sự nghiệp áp dụng mẫu biểu số 12.1 đến 12.5) và các mẫu biểu số 01, 02, 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với dự toán thu, chi NSNN từ sắp xếp lại, xử lý nhà đất được lập chi tiết theo các mẫu biểu số 04, 05 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2020 - 2022: áp dụng các mẫu biểu từ số 01 đến số 06 và mẫu biểu từ số 13 đến số 19 ban hành kèm theo Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm.

Điều 22. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2019. Nội dung, quy trình và thời gian lập dự toán NSNN năm 2020, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2020 - 2022 và kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021 - 2025 được thực hiện theo quy định của Luật NSNN và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Trong quá trình xây dựng dự toán NSNN năm 2020, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2020 - 2022; kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021 - 2025 nếu có những chính sách chế độ mới ban hành, Bộ Tài chính sẽ có thông báo hướng dẫn bổ sung; nếu phát sinh vướng mắc trong công tác tổ chức thực hiện, các bộ, cơ quan Trung ương, địa phương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước phản ánh về Bộ Tài chính để kịp thời xử lý./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ... **MẪU BIỂU SỐ 01**

KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN VỐN VAY NĂM 2020 CỦA CÁC DỰ ÁN ODA VÀ VAY ƯU ĐÃI TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ VAY VỀ CHO VAY LẠI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình, dự án	Thời gian thực hiện theo Hiệp định đã ký kết	Tổng số vốn vay theo Hiệp định đã ký kết	Tổng số vốn vay lại	Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2019			Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2020
					Dự toán giao năm 2019 (1)	6 tháng đầu năm 2019	Ước thực hiện cả năm 2019	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số							
1	Chương trình/Dự án							
2	Chương trình/Dự án							
3	Chương trình/Dự án							
	.....							

Ghi chú: (1) Theo danh mục chương trình, dự án từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại Bộ Tài chính giao tại Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23/11/2018.

....., ngày..... tháng.... năm 2019

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ....

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:... **MẪU BIỂU SỐ 02**

DỰ KIẾN NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2019
(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
A	**NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CCTL NĂM 2019**	
I	**NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2019**	
1	50% tăng/giảm thu NSĐP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) thực hiện 2018 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2018	
2	50% tăng thu NSĐP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) dự toán 2019 so dự toán 2018 Thủ tướng Chính phủ giao	
3	50% tăng thu NSĐP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) dự toán 2018 so dự toán 2017 Thủ tướng Chính phủ giao	
4	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2017	
5	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán tăng thêm năm 2018	
6	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán tăng thêm năm 2019	
7	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2019:	
a	Nguồn huy động từ các đơn vị tự đảm bảo (1):	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
b	Nguồn huy động từ các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên:	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
8	Nguồn tiết kiệm chi gắn với thực hiện các giải pháp sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới hoạt động đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 18, 19 năm 2019	
	+ Từ việc tinh giản biên chế, tổ chức lại bộ máy	
	+ Từ việc sát nhập các đầu mối, cơ quan, đơn vị	
	+ Từ việc thay đổi cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp	
	+ Từ việc sát nhập các xã không đủ điều kiện tiêu chuẩn	
9	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2018 chưa sử dụng hết chuyển sang 2019	

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
II	**TỔNG NHU CẦU CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2019**	
1	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP và Nghị định số 76/2017/NĐ-CP tính đủ 12 tháng**	
2	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP và Nghị định số 88/2018/NĐ-CP, tính đủ 12 tháng**	
3	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP và Nghị định số.../2019/NĐ-CP**	
-	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp	
	Trong đó: nhu cầu tăng thêm đối với các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo	
-	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	
-	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	
-	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ.../2019/NĐ-CP	
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	
-	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp ủy thuộc cấp tỉnh theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017	
4	**Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:**	
-	Kinh phí tăng, giảm do điều chỉnh địa bàn vùng KTXH ĐBKK năm 2017 theo Quyết định số 131/QĐ-TTg và Quyết định số 582/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ tính đủ 12 tháng (6)	
-	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2019 theo NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014	
-	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2019 theo NĐ số 26/2014/NĐ-CP ngày 09/3/2015	
-	Kinh phí giảm do điều chỉnh danh sách huyện nghèo theo Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ (quy định tại điểm b khoản 2 Công văn số 1044/BNV-TL ngày 11/3/2019 của Bộ Nội vụ)	
	Kinh phí thu hút	
	Kinh phí ưu đãi	
-	Kinh phí giảm do điều chỉnh mức khoán đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ	

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
III	**CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2019**	
1	Phần thiếu nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	
B	**NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TĂNG THÊM SO VỚI SỐ BỐ TRÍ CÂN ĐỐI NSĐP NĂM 2019**	
C	**PHẦN NSTW HỖ TRỢ TỐI ĐA THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TĂNG THÊM SO VỚI SỐ BỐ TRÍ CÂN ĐỐI NSĐP NĂM 2019 (1)**	
D	**NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2019 CÒN DƯ ĐỂ CHI TRẢ THAY PHẦN NSTW HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI (2)**	
F	**NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2019 CÒN DƯ SAU KHI ĐẢM BẢO CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI (III.2 -C)**	

Ghi chú:

(1) C=B x tỷ lệ (%) NSTW hỗ trợ tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ

(2) Bằng C trường hợp III.2>C; bằng III.2 trường hợp III.2<C.

..., ngày..... tháng..... năm...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ... **MẪU BIỂU SỐ 03**

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ NĂM 2018, 2019 VÀ DỰ KIẾN NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Thực hiện năm 2018		Ước thực hiện năm 2019										Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2020								
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí				Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí			Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)
						Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Trong đó		
							Bố trí trong chi cân đối NSĐP (nếu có)	NSTW bổ sung có mục tiêu	NSĐP		NSTW hỗ trợ	NSĐP					Bố trí trong chi cân đối NSĐP (nếu có)	NSĐP		NSTW hỗ trợ	NSĐP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Tổng cộng																					
1	**Chính sách....**																					
2	**Chính sách....**																					
	.....																					

Ghi chú:

- Mỗi chính sách đề nghị địa phương có biểu thuyết minh chi tiết theo đối tượng và theo chế độ quy định (kèm theo bản photo Quyết định đã chi của UBND tỉnh).

- Đối tượng hộ nghèo thực hiện các chính sách xác định theo tiêu chí thu nhập theo quy định tại văn bản số 9855/VPCP-KGVX ngày 16/11/2016 của Văn phòng Chính phủ.

....., ngày..... tháng .... năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ.....

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG/TỈNH, THÀNH PHỐ:..... **MẪU BIỂU SỐ 04**

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ NGUỒN THU XỬ LÝ NHÀ, ĐẤT NĂM 2019 VÀ GIAI ĐOẠN 2020 - 2022

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính)

STT	Tên cơ quan, tổ chức đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng nhà, đất; địa chỉ nhà, đất xử lý	Diện tích đất (m^2)	Diện tích nhà (m^2)	Ước thực hiện 2019 (triệu đồng)	Kế hoạch 2020 và giai đoạn 2020 - 2022 (triệu đồng)		Ghi chú phương án xử lý tài sản (Bán, chuyển mục đích,...)
					Kế hoạch 2020	Giai đoạn 2020 - 2022	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
	Tổng số						
1	Tên cơ quan/tổ chức....						
2	Tên cơ quan/tổ chức....						
3	Tên cơ quan/tổ chức....						
	.....						

BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG/TỈNH, THÀNH PHỐ:..... **MẪU BIỂU SỐ 05**

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ NGUỒN THU XỬ LÝ NHÀ, ĐẤT NĂM 2020 VÀ GIAI ĐOẠN 2020 - 2022

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị và tên dự án đầu tư (1)	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Thời gian Khởi công - Hoàn thành	Lũy kế thực hiện hết 2019		Kế hoạch 2020 và giai đoạn 2020 - 2022		Ghi chú
					Tổng kinh phí	*Trong đó: năm 2019*	Kế hoạch 2020	Giai đoạn 2020 - 2022	
1	*2*					*3*	*4*	*5*	*6*
	Tổng số								
1	Tên đơn vị/tổ chức....								
	- Tên dự án đầu tư.....								
	- Tên dự án đầu tư.....								
	.....								
2	Tên cơ quan/tổ chức....								
	- Tên dự án đầu tư.....								
	- Tên dự án đầu tư.....								
	.....								
3	.....								

Ghi chú: (1) Ghi rõ tên đơn vị có dự án đầu tư và tên dự án đầu tư từ nguồn tiền thu được từ xử lý tài sản công.